Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-04-22 08:43:50 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 240 **Ngày 22 tháng 4 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

02-4-2026 -	Nghị định số 114/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá	3
02-4-2026 -	Nghị định số 115/2026/NĐ-CP quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi	11
03-4-2026 -	Nghị định số 121/2026/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính	34
06-4-2026 -	Nghị định số 131/2026/NĐ-CP quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	48

07-4-2026 - Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao 62

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

06-4-2026 - Quyết định số 15/2026/QĐ-TTg về việc quản lý sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính giai đoạn 2026 - 2030 82

VĂN BẢN KHÁC

CHÍNH PHỦ

05-4-2026 - Nghị quyết số 86/NQ-CP ban hành Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo 86

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

30-3-2026 - Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-BCT hợp nhất Thông tư Quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà 102

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 114/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 140/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

Sửa đổi cụm từ "thanh tra chuyên ngành về giá, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá" thành "thanh tra, kiểm tra về giá, thẩm định giá".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3

1. Bổ sung khoản 9

"9. Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử đối với lĩnh vực quản lý giá thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính; được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.".

2. Bổ sung khoản 10

"10. Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động quản lý giá thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính.".

3. Bổ sung khoản 11

"11. Trường hợp Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác mà có quy định đặc thù về xử phạt vi phạm hành chính về giá khác với quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước đó.".

Điều 3. Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 26

"b) Công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Công an nhân dân, lực lượng Quân đội nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 27

"Điều 27. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra viên Thanh tra Hàng hải Việt Nam; Thanh tra viên Thanh tra Hàng không Việt Nam có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá như sau: Phạt tiền tối đa đến 15.000.000 đồng.

2. Trưởng đoàn thanh tra của các cơ quan: Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Thanh tra Hàng không Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước khu vực, Công an cấp tỉnh; Trưởng đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá như sau:

a) Phạt tiền tối đa đến 75.000.000 đồng;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Hàng hải Việt Nam; Chánh Thanh tra Hàng không Việt Nam; Chánh Thanh tra Quốc phòng quân khu; Chánh Thanh tra Quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực; Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá như sau:

a) Phạt tiền tối đa đến 120.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá như sau:

a) Phạt tiền tối đa đến 150.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 28

"Điều 28. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý giá

1. Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, quản lý chất lượng nông lâm, thủy sản, thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục An toàn thực phẩm, Giám đốc Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực; Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc, Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Nam có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 75.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

2. Cục trưởng Cục Quản lý giá; Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp; Cục trưởng Cục Hành chính tư pháp; Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam; Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam; Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam; Cục trưởng Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi; Cục trưởng Cục Quản lý đất đai; Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ; Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện; Cục trưởng Cục Viễn thông; Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Quốc gia; Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên; Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh; Cục trưởng Cục Quản lý dược; Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm; Cục trưởng Cục Dân số; Cục trưởng Cục Phòng bệnh; Cục trưởng Cục Công nghiệp; Cục trưởng Cục Điện lực; Cục trưởng Cục Hóa chất; Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp; Cục trưởng Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số; Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh quốc gia; Cục trưởng Cục Báo chí; Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành; Cục trưởng Cục Quản lý lao động ngoài nước; Cục trưởng Cục Việc làm; Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá như sau:

a) Phạt tiền tối đa đến 150.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá như sau:

a) Phạt tiền tối đa đến 75.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá như sau:

a) Phạt tiền tối đa đến 150.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

6. Giám đốc sở có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá như sau:

a) Phạt tiền tối đa đến 120.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Điều 29

“Điều 29. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

Người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt hành chính quy định tại Điều 6, khoản 1 Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 13, Điều 15 Nghị định này cụ thể như sau:

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền tối đa đến 15.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 45.000.000 đồng;

b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, t khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 75.000.000 đồng;

b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, t khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 150.000.000 đồng;

b) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, t khoản 7 Điều 3 Nghị định này.".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 30

"Điều 30. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền tối đa đến 15.000.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 30.000.000 đồng;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 45.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 75.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh nội địa gồm: Trưởng phòng Tham mưu tổng hợp, Trưởng phòng An ninh Công giáo, Trưởng phòng An ninh tôn giáo khác, Trưởng phòng An ninh dân tộc, Trưởng phòng Chống phản động, Trưởng phòng Chống khủng bố, Trưởng phòng An ninh xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ gồm: Trưởng phòng Bảo vệ nội bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước Trung ương, Trưởng phòng An ninh các cơ quan tư pháp, xây dựng pháp luật, tổ chức chính trị - xã hội Trung ương, Trưởng phòng An ninh báo chí, xuất bản, Trưởng phòng An ninh y tế, giáo dục, Trưởng phòng

An ninh văn hóa, thể thao và lao động xã hội, Trưởng phòng An ninh bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, Trưởng phòng Quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật Nhà nước; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế gồm: Trưởng phòng An ninh công thương, Trưởng phòng An ninh tiền tệ, Trưởng phòng An ninh giao thông, xây dựng, Trưởng phòng An ninh tài chính, đầu tư, Trưởng phòng An ninh nông, lâm, ngư nghiệp, Trưởng phòng An ninh khoa học, công nghệ và tài nguyên, môi trường; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy gồm: Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm lĩnh vực mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy, Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm lĩnh vực tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy, Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm lĩnh vực sản xuất trái phép chất ma túy, Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm trong các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo, Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện, Trưởng phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Hướng dẫn điều khiển giao thông và dẫn đoàn, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên đường thủy nội địa, Thủy đoàn trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm: Trưởng phòng Công tác phòng cháy, Trưởng phòng Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy, Trưởng phòng Công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng Quản lý khoa học - công nghệ và kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao gồm: Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh thông tin mạng, Trưởng phòng Bảo vệ an ninh hệ thống mạng thông tin quốc gia, Trưởng phòng Giám sát thông tin mạng và phòng, chống hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh gồm: Trưởng phòng Quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài, Trưởng phòng Quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Giám đốc Trung tâm An ninh hàng không quốc gia; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia gồm: Trưởng phòng Tham mưu tổng hợp, Trưởng phòng Quản trị ứng dụng, Trưởng phòng Quản trị dữ liệu, Trưởng phòng An ninh, an toàn hệ thống, Trưởng phòng Quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin, Trưởng phòng Quản trị, vận hành vỏ trạm trung tâm dữ liệu; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Hồ sơ nghiệp vụ

gồm: Giám đốc Trung tâm Thông tin, dữ liệu nghiệp vụ Bộ Công an, Giám đốc Trung tâm Tiếp nhận, xử lý thông tin nghiệp vụ, Trưởng phòng Tin học và quản lý cơ sở dữ liệu hồ sơ nghiệp vụ; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trưởng phòng Hồ sơ nghiệp vụ, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 120.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 150.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia, Cục trưởng Cục Hồ sơ nghiệp vụ có quyền:

a) Phạt tiền tối đa đến 150.000.000 đồng;

b) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định này.”.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, bao gồm:

1. Khoản 4 Điều 35 về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

2. Khoản 3 Điều 36 về đối tượng, phạm vi, mức, phương thức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

3. Khoản 6 Điều 4 về hỗ trợ kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên lãnh thổ Việt Nam, gồm: chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thuỷ lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thuỷ lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Mục 1
GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 3. Định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được định giá trên cơ sở nguyên tắc, căn cứ và thẩm quyền định giá quy định tại Luật Giá.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định bằng đồng Việt Nam (VNĐ) cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và trong phạm vi công trình được giao quản lý của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi, không bao gồm phạm vi từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác.

3. Phương pháp định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với các công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc danh mục do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

4. Đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi tự định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định để cung cấp cho người sử dụng sản phẩm, dịch vụ, được xem xét, áp dụng cách xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi do Nhà nước định giá quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp thực hiện theo phương thức đặt hàng

1. Việc định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình sử dụng vốn nhà nước trong trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đặt hàng thực hiện theo thẩm quyền, nguyên tắc, căn cứ định giá, quy trình ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh giá, phương pháp định giá quy định tại Luật Giá, Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trên cơ sở giá tối đa do Bộ Tài chính ban hành là giá để đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi ở trung ương.

3. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định là giá để đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi ở địa phương.

Điều 5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp thực hiện theo phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ

Trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức giao nhiệm vụ, đấu thầu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định về giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và pháp luật khác có liên quan.

Mục 2
CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI THEO PHƯƠNG PHÁP CHI PHÍ

Điều 6. Nguyên tắc xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

Việc xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí thực hiện theo nguyên tắc:

1. Nguyên tắc quy định tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và pháp luật khác có liên quan.

2. Trong quá trình xác định các khoản mục chi phí trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, chi phí cần thiết để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo đặc thù của ngành, lĩnh vực thủy lợi (nếu có) thực hiện theo quy định của Luật Giá, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Thủy lợi, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan, bao gồm:

a) Chi trả tạo nguồn nước (nếu có);

b) Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi (nếu có);

c) Chi phí vớt rác, giải tỏa bèo rác, vật cản tại công trình thủy lợi (nếu có);

d) Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước (nếu có);

đ) Chi phí lập quy trình vận hành, quy trình bảo trì công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi đang khai thác nhưng chưa có quy trình vận hành, quy trình bảo trì (nếu có) theo quy định pháp luật;

e) Chi phí bảo trì (nếu có)

Chi phí bảo trì được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và pháp luật khác có liên quan;

g) Chi phí cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo pháp luật về thủy lợi và các pháp luật khác có liên quan (nếu có);

h) Chi phí lập, rà soát phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với công trình thủy lợi đang khai thác (nếu có) theo quy định pháp luật;

i) Chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đối với đập, hồ chứa nước đang khai thác (nếu có) theo quy định pháp luật;

k) Chi phí nộp quỹ phòng chống thiên tai thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định tại Luật Phòng chống thiên tai (nếu có);

l) Chi phí đặc thù khác được xác định là chi phí hợp lý, hợp lệ được tính vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 7. Xác định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương pháp chi phí

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, lợi nhuận (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) được xác định theo quy định về giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm giá thành sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, chi phí bán hàng (nếu có), chi phí quản lý, chi phí tài chính (nếu có) được xác định theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3. Giá thành sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gồm các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ được xác định theo quy định về giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

4. Chi phí bán hàng (nếu có), chi phí quản lý và chi phí tài chính (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được xác định theo quy định về chi phí quản lý, chi phí bán hàng và chi phí tài chính tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Điều 8. Xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo phương pháp chi phí

1. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo phương pháp chi phí gồm giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, lợi nhuận (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có), được xác định theo quy định về giá hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, giá thành sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, chi phí bán hàng (nếu có), chi phí quản lý và chi phí tài chính (nếu có) được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 của Nghị định này.

Điều 9. Cách xác định lợi nhuận (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

Lợi nhuận (nếu có) trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo quy định về lợi nhuận tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Điều 10. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí

Giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp chi phí được xác định trên cơ sở các chi phí được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định này, mức lợi nhuận (nếu có) được xác định theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này và quy định về xác định giá theo phương pháp chi phí tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Mục 3
CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI THEO PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Điều 11. Thu thập thông tin, phân tích thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Việc thu thập thông tin, phân tích thông tin về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định về thu thập thông tin về giá và phân tích thông tin tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Điều 12. Cách xác định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp so sánh

Giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp so sánh được xác định trên cơ sở các thông tin thu thập, phân tích thông tin quy định tại Điều 11 của Nghị định này và quy định về xác định giá theo phương pháp so sánh giá tại phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Mục 4
LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ, THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ, TRÌNH VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

Điều 13. Lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá

1. Việc lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá tối đa, khung giá, giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

2. Trường hợp khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước ổn định, không biến động và không ảnh hưởng đến mức giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đã ban hành năm liền kề trước đó và Bộ Nông nghiệp và Môi trường không đề nghị điều chỉnh giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác, Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã được quy định năm liền kề trước đó để rà soát, đánh giá và quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo thẩm quyền.

3. Trường hợp khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước ổn định, không biến động, không ảnh hưởng đến mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã ban hành liền kề trước đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã được quy định năm liền kề trước đó để rà soát, đánh giá và quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo thẩm quyền.

4. Riêng việc lựa chọn tổ chức thủy lợi cơ sở lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương được thực hiện như sau:

a) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho từng tổ chức thủy lợi cơ sở: Từng tổ chức thủy lợi cơ sở phải lập phương án giá.

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi chung cho tất cả các tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn thực hiện: Trường hợp có từ 03 tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn trở xuống thì tất cả tổ chức thủy lợi cơ sở lập phương án giá. Trường hợp có nhiều hơn 03 tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về việc lựa chọn tổ chức thủy lợi cơ sở lập phương án giá phù hợp với đặc thù địa phương làm cơ sở để ban hành mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi nhưng tối thiểu phải lựa chọn 03 tổ chức thủy lợi cơ sở lập phương án giá, đảm bảo việc đặt hàng tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn được thực hiện tiết kiệm, hiệu quả, không lãng phí và không thất thoát ngân sách nhà nước.

Điều 14. Điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Việc điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Chương III
HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Mục 1
ĐỐI TƯỢNG, MỨC, KINH PHÍ NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ

Điều 15. Đối tượng được hỗ trợ

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp để sản xuất cây lương thực bao gồm:

a) Toàn bộ diện tích giao để sản xuất cây lương thực, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất;

b) Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm. Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Hộ nghèo theo quy định được Nhà nước giao sử dụng đất nông nghiệp.

3. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để làm muối.

4. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng trong hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định tại Luật Đất đai để trồng rau, màu, mạ; cây công nghiệp lâu năm, cây hàng năm kể cả cây vụ đông; cây ăn quả; hoa; cây dược liệu; nuôi trồng thủy sản (trừ nuôi trồng tại hồ, đập, sông, suối, đầm...); chăn nuôi.

5. Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất trong hạn mức giao khoán ổn định của công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp (nông, lâm trường quốc doanh) theo quy định tại Luật Đất đai để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị.

7. Tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt tại địa bàn.

Điều 16. Phạm vi và mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Phạm vi hỗ trợ:

a) Tính từ vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu đến điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ.

b) Các khoản chi phí từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác thuộc trách nhiệm chi trả của các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

2. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 15 của Nghị định này căn cứ diện tích và giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 73 của Luật Giá;

b) Hỗ trợ 100% tiền sản phẩm, dịch vụ đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 15 của Nghị định này căn cứ theo diện tích, mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 73 của Luật Giá;

c) Mức hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 của Nghị định này căn cứ theo khối lượng công việc, nhiệm vụ thực tế, mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 73 của Luật Giá và khả năng chi trả của ngân sách từng cấp;

d) Đối với công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt, kinh phí hoạt động của tổ chức khai thác công trình thủy lợi xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật hoặc chi phí thực tế hợp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

đ) Đối với khối lượng công việc, diện tích thuộc đối tượng được hỗ trợ đã được giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu; tổ chức khai thác công trình thủy lợi đã tổ chức thực hiện và phát sinh chi phí nhưng do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác nên không được nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được hỗ trợ từ một phần đến toàn bộ chi phí thực tế đã phát sinh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ căn cứ khả năng chi trả của ngân sách địa phương nhưng không vượt mức hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này. Ủy ban nhân dân cấp xã kê khai khối lượng công việc, diện tích thuộc đối tượng được hỗ trợ đã nêu trên làm căn cứ xác định kinh phí được hỗ trợ đồng thời với việc xác định diện tích được hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

3. Các đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải nộp tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo mức giá cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với các trường hợp được hỗ trợ. Trường hợp không có mức giá cụ thể do cơ quan có thẩm quyền ban hành đối với các trường hợp được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, mức thu được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định này.

Điều 17. Phương thức hỗ trợ và nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các đối tượng quy định tại Điều 15 của Nghị định này theo hình thức chi trả trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Thủy lợi trên cơ sở nghiệm thu diện tích, khối lượng, biện pháp tưới tiêu theo định mức kinh tế kỹ thuật hoặc chi phí thực tế hợp lý hoặc giá cụ thể được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt.

2. Ngân sách trung ương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trung ương.

3. Ngân sách địa phương chi trả kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi địa phương. Căn cứ khả năng cân đối, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương khó khăn về ngân sách theo nguyên tắc hỗ trợ thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành.

Điều 18. Chính sách đối với tổ chức khai thác công trình thủy lợi

1. Tổ chức khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp, tưới tiêu nước ngoài phần kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước chi trả còn được hưởng các khoản hỗ trợ kinh phí bảo trì (trừ trường hợp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức đấu thầu và đã tính trong giá dự thầu) và các khoản hỗ trợ tài chính khác theo quy định của pháp luật căn cứ vào khả năng ngân sách từng cấp. Việc thanh toán, quyết toán các khoản hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương theo khả năng cân đối của ngân sách trung ương.

3. Ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ tài chính cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi địa phương theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương và theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Mục 2
TRÌNH TỰ LẬP, PHÂN BỔ, GIAO, THỰC HIỆN DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 19. Lập, phân bổ và giao dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được ghi thành một chỉ tiêu riêng và được tổng hợp trong dự toán chung của địa phương và Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Việc lập, phân bổ và giao dự toán cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật đấu thầu, Nghị định của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở lập dự toán: Căn cứ vào diện tích (ha), khối lượng (m^3), nội dung công việc; giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm liền kề trước đó, định mức kinh tế kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền; mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này.

a) Xác định khối lượng, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi căn cứ vào bản đồ địa chính và bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai hoặc bản đồ giải thửa hoặc thực tế diện tích đất, mặt nước đang sản xuất; hình thức cấp nước, tưới, tiêu, thoát nước; hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân dùng nước) phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập bảng kê (kèm danh sách các hộ gia đình, diện tích của từng hộ gia đình) để xác định đối tượng, khối lượng, diện tích đất, mặt nước đang sản xuất được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai;

b) Đối với các địa phương chưa thành lập doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở chưa thực hiện ký Hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập bảng kê (kèm danh sách các hộ gia đình, diện tích của từng hộ gia đình) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai;

c) Việc xác định diện tích đất, mặt nước đang sản xuất được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi dựa trên diện tích đất, mặt nước được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt năm trước và dự kiến phần diện tích tăng, giảm do Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp và trình (nếu có);

d) Đối với trường hợp xác định theo nội dung công việc: Dự toán được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và các chi phí hợp lý để thực hiện nhiệm vụ;

đ) Đối với đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, diện tích phục vụ xác định trên cơ sở diện tích phục vụ của đơn vị khai thác công trình thủy lợi địa phương.

3. Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các địa phương:

a) Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ rà soát, tổng hợp dự toán của các đơn vị thuộc cấp xã quản lý vào dự toán chi ngân sách cấp xã; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp;

b) Đối với các tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thuỷ lợi của tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng với tổ chức khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp chung;

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp dự toán của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý và các xã để gửi Sở Tài chính tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương hàng năm gửi Bộ Tài chính.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp dự toán của tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trong dự toán chi ngân sách trung ương.

Điều 20. Thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Trường hợp tổ chức khai thác công trình thuỷ lợi và tổ chức thủy lợi cơ sở cùng quản lý một công trình thủy lợi mà tổ chức khai thác công trình thuỷ lợi làm nhiệm vụ tạo nguồn hoặc tổ chức thủy lợi cơ sở được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống lưu vực công trình thuỷ lợi của tổ chức khai thác công trình thuỷ lợi thì tổ chức khai thác công trình thuỷ lợi ký hợp đồng với các tổ chức thủy lợi cơ sở làm căn cứ thanh toán kinh phí hỗ trợ.

2. Thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Việc thanh toán theo hình thức rút dự toán qua Kho bạc Nhà nước. Sau khi dự toán được giao và phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật có liên quan và các văn bản hướng dẫn Luật; lần đầu đơn vị được tạm ứng 60% kinh phí được giao dự toán trong năm. Việc tạm ứng đợt tiếp theo tối đa 30% kinh phí được giao dự toán trong năm khi đã thanh toán tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng đợt trước đó. Thanh toán lần cuối đối với số kinh phí còn lại được giao dự toán trong năm khi có biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công việc đã hoàn thành khi kết thúc nhiệm vụ hoặc sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý. Quy trình, thủ tục, hồ sơ thanh toán, hạch toán kế toán các khoản chi ngân sách theo hình thức rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Cơ quan giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm về việc quyết định phương thức, nội dung giao nhiệm vụ; được áp dụng theo quy định như đối với giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước tại Nghị định của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 21. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Việc quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính (bản sao có xác nhận sao y bản chính hoặc bản sao chứng thực của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi):

a) Hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Bảng kê theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này;

b) Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Trường hợp có biến động về đối tượng, diện tích được hỗ trợ thì Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận phần tăng, giảm phát sinh;

c) Đối với các loại hình sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 30 của Luật Thủy lợi, cơ quan chuyên môn về thủy lợi trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương; Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tổ chức khai thác công trình thủy lợi địa phương trên cơ sở thực hiện quy trình vận hành công trình thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 22. Xử lý thừa, thiếu kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Xử lý thừa, thiếu kinh phí đối với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi: Hằng năm, sau khi quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Nếu số kinh phí được cấp lớn hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì phải nộp trả ngân sách nhà nước phần chênh lệch, nếu số kinh phí được cấp thấp hơn số kinh phí được hỗ trợ theo quyết toán thì được ngân sách bổ sung theo quy định.

2. Quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của địa phương. Hằng năm, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có Quyết định phê duyệt gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định.

Trường hợp số kinh phí quyết toán thấp hơn số kinh phí được giao thì phần kinh phí còn dư không được chuyển sang năm sau; trường hợp số kinh phí quyết toán cao hơn số được giao dự toán (bao gồm cả phần ngân sách trung ương bổ sung cân đối và phần ngân sách địa phương tự đảm bảo) thì phần còn thiếu được bố trí vào dự toán ngân sách nhà nước năm sau theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này.

Chương IV
HỖ TRỢ KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG

Điều 23. Phạm vi, đối tượng

1. Phạm vi áp dụng: Đối với những địa phương xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng từ cấp độ 3 trở lên theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai hoặc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ: Ngân sách trung ương xem xét hỗ trợ các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và những địa phương khó khăn về ngân sách khi có đề nghị bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Đối với những địa phương xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng dưới cấp độ 3 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ động bố trí kinh phí trong dự toán đã được giao trong năm; các địa phương chủ động bố trí ngân sách địa phương và các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hỗ trợ theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức khai thác công trình thủy lợi, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị khác liên quan được giao thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Điều 24. Nội dung hỗ trợ kinh phí

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn:

a) Sửa chữa công trình: Nạo vét cửa lấy nước, kênh mương; sửa chữa cống, đập; sửa chữa công trình thủy lợi khác; đào ao, giếng;

b) Mua mới máy bơm dã chiến có giá trị dưới 30 triệu đồng;

c) Tiền điện, dầu bơm nước vượt định mức so với mức sử dụng trong điều kiện thời tiết bình thường;

d) Đối với các địa phương bị ảnh hưởng của thủy triều được hỗ trợ bổ sung kinh phí đắp đập tạm ngăn mặn, trữ ngọt.

2. Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương và các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với phòng, chống ngập lụt, úng: Tiền điện, dầu bơm nước vượt định mức so với mức sử dụng trong điều kiện thời tiết bình thường.

Điều 25. Mức hỗ trợ của ngân sách trung ương

Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương không vượt quá 70% mức hỗ trợ theo nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành do cấp có thẩm quyền quyết định theo từng thời kỳ.

Điều 26. Trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan xây dựng phương án, chủ động sử dụng ngân sách địa phương, dự phòng ngân sách, Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác để tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng trên địa bàn. Kết thúc đợt thực chi, rà soát, tổng hợp, xác định số kinh phí thực chi, số kinh phí đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc bộ có giải pháp tổ chức và triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; tổng hợp đề nghị hỗ trợ kinh phí từ các địa phương và các đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc bộ; rà soát, đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương theo quy định gửi Bộ Tài chính.

3. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, rà soát, xác định kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương.

Điều 27. Hồ sơ xác định kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

1. Biên bản thống kê nhu cầu kinh phí và nội dung hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng (theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với công trình do địa phương quản lý) hoặc tổ chức khai thác công trình thủy lợi tại nơi có công trình thủy lợi cần hỗ trợ lập Biên bản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung và kinh phí cần hỗ trợ.

3. Cơ quan quản lý trực thuộc được Bộ Nông nghiệp và Môi trường ủy quyền hoặc được giao nhiệm vụ phối hợp với các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương lập Biên bản và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung, kinh phí cần hỗ trợ.

Điều 28. Báo cáo tình hình thực hiện, sử dụng kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

1. Chậm nhất 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo bổ sung kinh phí từ Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Tổ chức khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tiếp nhận, sử dụng kinh phí hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả. Trường hợp kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ sử dụng không hết, không đúng đối tượng và nội dung quy định, thực hiện thu hồi về ngân sách trung ương.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Thẩm quyền và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Bộ Tài chính

a) Thông báo giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong trường hợp đặt hàng và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hồ sơ, kết quả thẩm định phương án giá và đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định pháp luật;

b) Tổng hợp dự toán, báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương) và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (các tổ chức khai thác công trình thủy lợi của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp kinh phí hỗ trợ thực hiện phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng của các địa phương và tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm giải đáp các vướng mắc liên quan đến các quy định về giá, chính sách hỗ trợ và các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính tại Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi; chỉ đạo biện pháp tưới tiết kiệm;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật; quy trình, quy phạm trong việc quản lý, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trung ương;

c) Quyết định hoặc ủy quyền Quyết định phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và ủy quyền ký hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Hàng năm lập dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý; tổng hợp dự toán, quyết toán gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

đ) Lưu trữ hồ sơ phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp lệ về số liệu thẩm định, tài liệu thẩm định, mức giá đề xuất; phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá;

e) Quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác thuộc thẩm quyền quản lý trên cơ sở giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác do Bộ Tài chính thông báo theo quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan;

g) Chịu trách nhiệm giải đáp các vướng mắc liên quan đến nội dung quy định về kỹ thuật, chuyên môn đối với các chi phí cần thiết để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo đặc thù của ngành, lĩnh vực thủy lợi và các nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Nghị định này;

h) Tổ chức, sắp xếp lại các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

i) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý tại trung ương;

k) Chỉ đạo các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc bộ, các địa phương xây dựng kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng; triển khai các giải pháp để đảm bảo sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tình hình thực tế và dự báo khí tượng, thủy văn, nguồn nước hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi, quyết định quy mô xác định điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi phối hợp với các Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra, rà soát diện tích, đối tượng được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác về số liệu diện tích được hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

d) Quyết định hoặc ủy quyền Quyết định phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ và ủy quyền ký hợp đồng đặt hàng, đấu thầu cho các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

đ) Chỉ đạo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường hằng năm xây dựng dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi cùng với dự toán, quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét quyết định; tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính;

e) Ban hành giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý theo quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan;

g) Giám sát, kiểm tra việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán và sử dụng các khoản hỗ trợ của ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

h) Tổ chức sắp xếp lại các tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan;

i) Phê duyệt báo cáo quyết toán diện tích, biện pháp tưới tiêu, nội dung công việc, kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các khoản hỗ trợ tài chính khác của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi;

k) Giám sát việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi và thực hiện sử dụng tiết kiệm nước thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;

l) Xây dựng kế hoạch tổng thể phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng cho từng năm phù hợp với thông tin dự báo khí tượng thủy văn, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng để có giải pháp cụ thể bảo đảm cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi

a) Chịu trách nhiệm xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, rà soát, báo cáo, đánh giá phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đảm bảo tính chính xác, tính hợp lý, hợp lệ theo quy định về số liệu, hồ sơ, tài liệu phương án giá và trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Trường hợp khi cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, những khoản chi phí không được coi là hợp lý, hợp lệ để hạch toán trong chi phí cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo kết luận của các cơ quan này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này, quy định hiện hành về kế toán, kiểm toán, thuế và các quy định pháp luật liên quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi do không thể xây dựng được phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi có thể đi thuê đơn vị tư vấn để xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Kết quả xây dựng phương án giá của đơn vị tư vấn được sử dụng làm một trong những căn cứ để tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi xem xét, quyết định trong việc lập phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. Việc đi thuê đơn vị tư vấn xây dựng phương án giá thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước;

c) Hằng năm, các tổ chức khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán kế hoạch tài chính báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp;

d) Tuân thủ việc kiểm tra, thanh tra khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định khác của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân dùng nước

a) Thực hiện chính sách tưới tiêu tiết kiệm nước;

b) Phối hợp với tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc xác định diện tích đất, mặt nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định;

c) Tổng hợp, rà soát, nghiệm thu đối chiếu với tổ chức khai thác công trình thủy lợi về diện tích đã được tưới nước, tiêu nước phục vụ thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

6. Thẩm quyền và trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc Nhà nước

a) Đơn vị sử dụng ngân sách: Khi thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện trong quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo việc thanh toán cho tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan;

b) Kho bạc nhà nước: Căn cứ đề nghị của đơn vị sử dụng ngân sách, Kho bạc Nhà nước thực hiện tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đảm bảo có trong dự toán của cấp có thẩm quyền giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

7. Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước đang trong quá trình đầu tư xây dựng

Đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước đang trong quá trình đầu tư xây dựng nhưng có những hạng mục công trình đã được nghiệm thu hoàn thành và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào khai thác, sử dụng để thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: Chủ đầu tư căn cứ cách xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để đề xuất mức thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu tiền cụ thể thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý và chịu trách nhiệm toàn diện về việc vận hành, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, bảo đảm an toàn hồ đập, an toàn công trình thủy lợi.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bảo đảm an toàn hồ đập, an toàn công trình thủy lợi thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý, bảo đảm việc vận hành và khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi gồm: Trung tâm; Ban; Trạm quản lý, khai thác công trình thủy lợi vẫn tiếp tục thực hiện như đối với các doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở trong thời gian thực hiện chuyển đổi sang các loại hình tổ chức khai thác công trình thủy lợi phù hợp với quy định của Luật Thủy lợi và các văn bản hướng dẫn.

2. Trường hợp kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 đã được cấp phát, thanh toán bằng lệnh chi tiền theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cấp phát, thanh toán bằng lệnh chi tiền theo dự toán được giao đến hết năm tài chính 2026.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

Phụ lục
MẪU BIÊN BẢN THỐNG KÊ NHU CẦU KINH PHÍ VÀ NỘI DUNG HỖ TRỢ PHÒNG, CHỐNG HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ÚNG
(Kèm theo Nghị định số 115/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thống kê nhu cầu kinh phí và xác định nhiệm vụ xử lý công trình thủy lợi phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm ..... tại ……., chúng tôi gồm:

1. Đại diện Bộ/Sở Nông nghiệp & Môi trường

Ông (bà):…….....Chức vụ.....……

Ông (bà):…….....Chức vụ.....……

Ông (bà):…….....Chức vụ.....……

2. Đại diện Sở Tài chính (đối với địa phương):

Ông (bà):…….....Chức vụ.....……

Ông (bà):…….....Chức vụ.....……

Ông (bà):…….....Chức vụ.....……

3. Đại diện chính quyền cấp xã/Tổ chức khai thác công trình thủy lợi nơi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

Ông (bà):…….....Chức vụ.....……

Ông (bà):…….....Chức vụ.....……

Ông (bà):…….....Chức vụ.....……

Đã tiến hành thống kê nội dung hỗ trợ phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng trên địa bàn như sau:

1. Thời điểm xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng (ngày ….. tháng ….. năm …..)

2. Địa điểm xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

3. Số lượng và kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng

TT	Công trình, thiết bị	Vị trí (Thôn Xã)	Khối lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	NSĐP bố trí (1.000 đ)	NSTW hỗ trợ (1.000 đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
A	**Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn**						
I	**Sửa chữa công trình**						
1	Nạo vét cửa lấy nước, kênh mương (trục chính)		m^3				
2	Cống, đập		Km/ m^3				
3	Sửa chữa công trình khác		Km/ m^3				
4	Đào ao, giếng		m^3				
II	**Mua mới máy bơm**		Cái				
III	**Nhiên liệu**						
1	Điện		Kw/h				
2	Dầu		Lít				
IV	**Đắp đập tạm**		Km/ m^3				
B	**Phòng, chống ngập lụt, úng**						
1	Điện		Kw/h				
2	Dầu		Lít				

Biên bản được các thành viên có tên nêu trên thống nhất thông qua và được lập thành … bản có giá trị pháp lý như nhau; mỗi cơ quan, đơn vị giữ …. bản.

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG/TỔ CHỨC KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	**ĐẠI DIỆN BỘ/ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**ĐẠI DIỆN SỞ TÀI CHÍNH**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 121/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi tắt là bộ), gồm:

a) Văn phòng (nếu có), thanh tra (nếu có), vụ, cục và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của bộ;

b) Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của văn phòng, thanh tra (nếu có), vụ (nếu có) và tổ chức tương đương thuộc bộ;

c) Ban, phòng, văn phòng (nếu có), thanh tra (nếu có) thuộc cơ cấu tổ chức của cục và tổ chức tương đương thuộc bộ (sau đây gọi tắt là cục thuộc bộ);

d) Chi cục và tổ chức tương đương thuộc cục thuộc bộ (sau đây gọi tắt là chi cục thuộc cục thuộc bộ);

đ) Phòng và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc cục thuộc bộ;

e) Đội và tổ chức tương đương thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục và tổ chức tương đương thuộc cục loại 1 thuộc bộ;

g) Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể tổng cục và tổ chức tương đương (bao gồm tổ chức bên trong của tổng cục) thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng.

2. Các tổ chức hành chính ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh), gồm:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là sở);

b) Văn phòng (nếu có), phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và tổ chức tương đương (nếu có) thuộc cơ cấu tổ chức của sở;

c) Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục và tổ chức tương đương thuộc sở;

d) Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Văn phòng (nếu có), phòng, chi cục và tổ chức tương đương (nếu có) thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Phòng thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục và tổ chức tương đương (nếu có) thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các tổ chức hành chính ở xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cấp xã), gồm:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Nghị định này không áp dụng đối với việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan sau:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Tổ chức hành chính đặc thù được thành lập, tổ chức lại, giải thể theo quy định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức hành chính là tổ chức được giao chức năng tham mưu giúp người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc tổ chức thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoặc tham mưu về công tác quản trị nội bộ của cơ quan, tổ chức và được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tương đương là tổ chức hành chính có vị trí, chức năng, nhiệm vụ như tổ chức hành chính quy định tại khoản 1 và điểm b, điểm c, điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 2 Nghị định này nhưng có tên gọi khác và được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức lại tổ chức hành chính là việc sắp xếp, kiện toàn lại các tổ chức hành chính dưới các hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi; hoặc điều chỉnh tên gọi, vị trí, chức năng, nhiệm vụ để hình thành tổ chức hành chính mới.

Điều 4. Nguyên tắc thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính

1. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính phải bảo đảm đúng điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; chỉ thành lập tổ chức mới trong trường hợp cá biệt thật sự cần thiết do yêu cầu thực tiễn.

2. Việc thành lập, tổ chức lại tổ chức hành chính phải bảo đảm không vượt khung số lượng tổ chức theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 5. Điều kiện thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính

1. Tổ chức hành chính được thành lập khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có cơ sở pháp lý;

b) Đáp ứng tiêu chí thành lập theo quy định của pháp luật;

c) Có phạm vi, đối tượng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực hoặc lĩnh vực quản lý nội bộ của tổ chức hành chính;

d) Có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức hành chính khác;

đ) Loại hình và quy mô tổ chức hành chính được thành lập phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức và yêu cầu cải cách hành chính nhà nước.

2. Tổ chức hành chính được tổ chức lại trong các trường hợp sau:

a) Có sự điều chỉnh về tên gọi, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, phạm vi, đối tượng quản lý theo quy định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền;

b) Không đáp ứng đủ các tiêu chí thành lập tổ chức hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Hoạt động không hiệu quả theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền quản lý.

Việc tổ chức lại để hình thành tổ chức hành chính mới phải đáp ứng các tiêu chí, điều kiện thành lập tổ chức hành chính quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức hành chính được giải thể trong các trường hợp sau:

a) Không còn chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng quản lý;

b) Không đáp ứng đủ các tiêu chí thành lập tổ chức hành chính theo quy định của pháp luật.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

Mục 1
THÀNH LẬP

Điều 6. Đề án thành lập

1. Đề án thành lập tổ chức hành chính do cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập xây dựng, trình cơ quan hoặc người có thẩm quyền xem xét, quyết định thành lập.

2. Nội dung đề án, gồm:

a) Sự cần thiết và cơ sở pháp lý;

b) Mục tiêu, phạm vi, đối tượng quản lý;

c) Loại hình và tên gọi của tổ chức hành chính;

d) Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức;

đ) Báo cáo giải trình về việc đáp ứng các tiêu chí thành lập tổ chức theo quy định của pháp luật;

e) Dự kiến về nguồn nhân lực (trong đó xác định rõ số lượng cấp phó của tổ chức theo quy định của pháp luật); vị trí việc làm, biên chế công chức theo vị trí việc làm, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; có trụ sở làm việc, trang thiết bị, phương tiện làm việc và cơ chế tài chính cần thiết để bảo đảm cho tổ chức hành chính hoạt động sau khi được thành lập;

g) Phương án tổ chức thực hiện và lộ trình triển khai hoạt động của tổ chức hành chính;

h) Kiến nghị của cơ quan, tổ chức xây dựng đề án thành lập tổ chức hành chính (nếu có);

i) Các nội dung khác thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 7. Tờ trình thành lập

1. Tờ trình thành lập tổ chức hành chính do cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập xây dựng để trình cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập.

2. Nội dung tờ trình, gồm:

a) Sự cần thiết và cơ sở pháp lý;

b) Quá trình xây dựng đề án;

c) Nội dung chính của đề án;

d) Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau và những vấn đề liên quan.

3. Tờ trình thành lập phải do người đứng đầu cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập ký, trình cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập.

4. Cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập đối với các tổ chức hành chính như sau:

a) Bộ đề nghị thành lập các tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

b) Văn phòng (nếu có), thanh tra (nếu có), vụ và tổ chức tương đương thuộc bộ đề nghị thành lập tổ chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

c) Cục thuộc bộ đề nghị thành lập các tổ chức quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị định này;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập tổ chức quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị định này;

đ) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập các tổ chức quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định này;

e) Tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thành lập tổ chức quy định tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 2 Nghị định này;

g) Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị thành lập các tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này.

Điều 8. Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan

Cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hành chính phải gửi dự thảo đề án, tờ trình và dự thảo văn bản của cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập đến các cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật để lấy ý kiến tham gia bằng văn bản đối với việc thành lập tổ chức hành chính trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định.

1. Đối với tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hồ sơ đề nghị thành lập gửi lấy ý kiến của các Bộ: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính và cơ quan liên quan (nếu có).

2. Đối với tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, hồ sơ đề nghị thành lập gửi lấy ý kiến của tổ chức tham mưu về lĩnh vực: tổ chức bộ máy, pháp chế, tài chính và tổ chức liên quan (nếu có).

3. Đối với tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ đề nghị thành lập gửi lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về ngành, lĩnh vực: nội vụ, tư pháp, tài chính và tổ chức liên quan (nếu có).

4. Đối với tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp xã, hồ sơ đề nghị thành lập gửi lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã về ngành, lĩnh vực: nội vụ, tư pháp, tài chính và tổ chức liên quan (nếu có).

Điều 9. Thẩm định thành lập tổ chức

1. Cơ quan, tổ chức thẩm định

Đối với việc thành lập các tổ chức hành chính thì cơ quan thẩm định được quy định như sau:

a) Bộ Nội vụ là cơ quan thẩm định đối với các tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan tham mưu về lĩnh vực tổ chức bộ máy thuộc bộ là tổ chức thẩm định đối với các tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;

c) Cơ quan chuyên môn tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực tổ chức bộ máy thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan thẩm định đối với các tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Cơ quan chuyên môn tham mưu quản lý nhà nước về lĩnh vực tổ chức bộ máy thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan thẩm định đối với các tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp xã.

2. Nội dung thẩm định, gồm:

a) Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc thành lập tổ chức;

b) Mục tiêu, phạm vi, đối tượng, tên gọi, loại hình tổ chức, địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức hành chính;

c) Hồ sơ, thủ tục thành lập tổ chức theo quy định;

d) Điều kiện bảo đảm hoạt động đối với tổ chức hành chính khi được thành lập;

đ) Việc đáp ứng các tiêu chí thành lập tổ chức theo quy định của pháp luật;

e) Tính khả thi của việc thành lập tổ chức hành chính;

g) Dự thảo văn bản của cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức hành chính.

Đối với những vấn đề chưa rõ hoặc còn có ý kiến khác nhau thì cơ quan, tổ chức thẩm định yêu cầu cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hành chính phải có văn bản giải trình bổ sung hoặc theo ủy quyền của người có thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức hành chính tổ chức họp với cơ quan, tổ chức trình đề án và các cơ quan có liên quan để làm rõ và báo cáo cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định.

3. Trường hợp quyết định thành lập tổ chức hành chính là văn bản quy phạm pháp luật, việc thẩm định còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 10. Hồ sơ thành lập

1. Hồ sơ gửi cơ quan, tổ chức thẩm định, gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập theo quy định;

b) Dự thảo tờ trình thành lập tổ chức hành chính;

c) Dự thảo đề án thành lập tổ chức hành chính;

d) Dự thảo văn bản của cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức hành chính;

đ) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan về việc thành lập tổ chức hành chính;

e) Báo cáo của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan.

2. Hồ sơ trình cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức hành chính, gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hành chính;

b) Đề án thành lập tổ chức hành chính;

c) Dự thảo văn bản của cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức hành chính;

d) Văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Báo cáo của cơ quan đề nghị thành lập về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan thẩm định;

e) Báo cáo của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan liên quan (kèm theo văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan liên quan) và các tài liệu khác có liên quan đến thành lập tổ chức hành chính;

g) Văn bản thông báo ý kiến của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp thành lập tổ chức hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này làm tăng đầu mối tổ chức hành chính thuộc bộ.

Điều 11. Trình tự gửi và tiếp nhận hồ sơ thành lập

1. Cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hành chính gửi 01 bộ hồ sơ thành lập tổ chức hành chính đến cơ quan, tổ chức thẩm định được quy định tại Điều 9 Nghị định này để thẩm định; đối với các cơ quan có liên quan để phối hợp hoặc để biết thì chỉ ghi tên các cơ quan đó vào mục nơi nhận của văn bản hoặc tờ trình đề nghị thành lập.

2. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận hồ sơ thành lập tổ chức hành chính phải lập danh mục hồ sơ theo quy định.

3. Hồ sơ gửi là văn bản chính được ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập và các tài liệu khác có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

Điều 12. Báo cáo thành lập tổ chức hành chính

1. Việc thành lập các tổ chức hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này làm tăng đầu mối tổ chức hành chính thuộc cơ cấu tổ chức của bộ thì cơ quan đề nghị thành lập tổ chức phải báo cáo Chính phủ để trình xin ý kiến cấp có thẩm quyền.

2. Trình tự, thủ tục báo cáo thành lập tổ chức hành chính, gồm:

a) Cơ quan đề nghị thành lập tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này xây dựng dự thảo đề án thành lập theo Điều 6, dự thảo tờ trình thành lập theo Điều 7 và gửi lấy ý kiến tham gia theo Điều 8 Nghị định này;

b) Cơ quan đề nghị thành lập có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan để hoàn thiện dự thảo đề án và dự thảo tờ trình thành lập tổ chức, gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp thẩm định (kèm theo văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan có liên quan);

c) Cơ quan đề nghị thành lập có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, hoàn thiện đề án và trình Chính phủ cho ý kiến;

d) Cơ quan đề nghị thành lập có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của các thành viên Chính phủ để hoàn thiện đề án, trình xin ý kiến cấp có thẩm quyền.

Điều 13. Quyết định thành lập

1. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập căn cứ vào văn bản đề nghị thành lập, văn bản thẩm định và văn bản thông báo ý kiến của cấp có thẩm quyền (đối với việc thành lập tổ chức hành chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này làm tăng đầu mối tổ chức hành chính thuộc bộ) để quyết định việc thành lập tổ chức hành chính.

2. Hình thức văn bản thành lập tổ chức hành chính phải phù hợp với thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức hành chính và quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Xử lý hồ sơ và thời hạn giải quyết việc thành lập

1. Về thẩm định thành lập tổ chức hành chính

a) Thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn thẩm định là 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan, tổ chức thẩm định phải có văn bản thẩm định gửi cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập;

b) Thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương thì thời hạn thẩm định là 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan, tổ chức thẩm định phải có văn bản thẩm định gửi cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập.

2. Về quyết định thành lập tổ chức hành chính

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến của cơ quan, tổ chức thẩm định và trình theo quy định, cơ quan hoặc người có thẩm quyền ra quyết định thành lập.

Trường hợp cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập không đồng ý việc thành lập tổ chức hành chính thì có ý kiến bằng văn bản (nêu rõ lý do) gửi cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập tổ chức hành chính.

Mục 2
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ

Điều 15. Đề án, tờ trình tổ chức lại tổ chức hành chính

1. Nội dung đề án tổ chức lại tổ chức hành chính, gồm:

a) Các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này;

b) Thực trạng tổ chức và hoạt động của tổ chức hành chính trước khi tổ chức lại;

c) Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan;

d) Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có);

đ) Quy định trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức hành chính và các cá nhân có liên quan đối với việc thực hiện phương án tổ chức lại tổ chức hành chính và thời hạn xử lý.

2. Nội dung tờ trình tổ chức lại tổ chức hành chính thực hiện như đối với tờ trình thành lập tổ chức hành chính quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 16. Đề án, tờ trình giải thể tổ chức hành chính

1. Nội dung đề án giải thể tổ chức hành chính, gồm:

a) Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc giải thể;

b) Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan;

c) Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có);

d) Quy định trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức hành chính và các cá nhân có liên quan đối với việc thực hiện phương án giải thể tổ chức hành chính và thời hạn xử lý.

2. Nội dung tờ trình giải thể tổ chức hành chính thực hiện như đối với tờ trình thành lập tổ chức hành chính quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 17. Hồ sơ và trình tự, thủ tục giải quyết việc tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính

1. Hồ sơ tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, gồm:

a) Đề án tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

b) Tờ trình tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

c) Dự thảo văn bản của cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

d) Các văn bản của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

2. Việc lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan; trình tự gửi và tiếp nhận hồ sơ; thẩm định; xử lý hồ sơ và thời hạn giải quyết việc tổ chức, giải thể tổ chức hành chính được thực hiện như quy định đối với việc thành lập tổ chức hành chính.

Chương III
THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM

Điều 18. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị định này theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

1. Trình cơ quan hoặc người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức hành chính, văn bản hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, biểu mẫu, chế độ báo cáo phục vụ công tác quản lý tổ chức hành chính.

2. Trình Chính phủ quy định tiêu chí về thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị định này.

3. Tổng hợp, cập nhật thông tin về tổ chức hành chính trong phạm vi cả nước và báo cáo các cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm sau:

1. Trình cơ quan hoặc người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định cụ thể tiêu chí thành lập tổ chức hành chính theo ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị định này hoặc phân cấp cho Cục trưởng quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

Trường hợp phân cấp cho Cục trưởng quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này để hướng dẫn theo thẩm quyền.

Điều 21. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

Trường hợp pháp luật quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 Nghị định này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính quy định tại điểm b, điểm c, điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 2 Nghị định này theo quy định của pháp luật; tổ chức hành chính của Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này.

Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính của Ủy ban nhân dân đặc khu trong trường hợp đặc thù.

Điều 22. Chế độ cung cấp thông tin, báo cáo về tổ chức hành chính

Các bộ, cơ quan ngang bộ, các tổ chức hành chính khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

1. Cung cấp thông tin về tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quản lý cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ tổng hợp gửi báo cáo số liệu về tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quản lý về Bộ Nội vụ trước ngày 20 tháng 12 hằng năm để tổng hợp theo quy định.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 4 năm 2026.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

Cơ quan, tổ chức đã gửi đề án, tờ trình đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nhưng chưa được cơ quan hoặc người có thẩm quyền ra quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 131/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 28/2018/QH14;

Căn cứ Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khoẻ cần phải cứu chữa kịp thời nhưng người bồi thường chưa thể thực hiện bồi thường ngay, bao gồm nguyên tắc, điều kiện, mức kinh phí sử dụng, hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ứng, thanh toán, hoàn trả và quyết toán kinh phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh, thành phố, Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam (sau đây gọi chung là Quỹ Bảo trợ trẻ em), người chưa thành niên là bị hại, người bồi thường, người có nghĩa vụ bồi thường, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình có liên quan đến hoạt động tư pháp người chưa thành niên.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại

1. Bảo đảm nhanh chóng, dễ tiếp cận, đúng mục đích, đúng đối tượng để người chưa thành niên là bị hại nhận được sự hỗ trợ kịp thời.

2. Chỉ sử dụng kinh phí hỗ trợ từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại để chi phí cho khám bệnh, chữa bệnh trong giai đoạn cấp cứu. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải thực hiện việc cấp cứu bệnh nhân theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh ngay cả khi chưa có tạm ứng từ Quỹ Bảo trợ trẻ em.

3. Không kỳ thị, phân biệt đối xử với người chưa thành niên vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo hoặc bất kỳ lý do nào khác.

4. Công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

Chương II
ĐIỀU KIỆN, MỨC KINH PHÍ, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC SỬ DỤNG KINH PHÍ CHO NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN LÀ BỊ HẠI

Điều 4. Điều kiện sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại

1. Việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe đang trong tình trạng cấp cứu cần phải cứu chữa tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để ngăn ngừa các hậu quả nghiêm trọng;

b) Người bồi thường chưa thể thực hiện bồi thường ngay.

2. Người bồi thường chưa thể thực hiện bồi thường ngay quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là người bồi thường thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ nghèo;

b) Hộ cận nghèo;

c) Đã chết;

d) Bỏ trốn hoặc chưa xác định được người thực hiện hành vi phạm tội.

Điều 5. Kinh phí sử dụng từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại

1. Mức kinh phí sử dụng từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe cần phải cứu chữa kịp thời căn cứ trên chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người chưa thành niên là bị hại, không bao gồm các chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu, các chi phí được bảo hiểm y tế chi trả (nếu có), nhưng không quá 100 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định cho một người chưa thành niên là bị hại.

2. Hằng năm, Quỹ Bảo trợ trẻ em lập dự toán kinh phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh cho người chưa thành niên là bị hại trong tổng dự toán hoạt động của đơn vị theo quy định hiện hành.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị tạm ứng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em

Hồ sơ đề nghị tạm ứng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại (sau đây viết gọn là Hồ sơ) bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Văn bản xác nhận của cơ quan công an đang thụ lý vụ việc đối với người chưa thành niên là bị hại và đối với các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Giấy đề nghị tạm ứng chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Trình tự, thủ tục tạm ứng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em

1. Người đại diện của người chưa thành niên là bị hại lập và gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường điện tử Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đang điều trị cho người chưa thành niên là bị hại (sau đây viết gọn là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh).

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được Giấy đề nghị hỗ trợ của người đại diện của người chưa thành niên là bị hại, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xác nhận tình trạng cấp cứu của người chưa thành niên, lập Giấy đề nghị xác nhận theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan công an đang thụ lý vụ việc.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được Giấy đề nghị xác nhận, cơ quan công an đang thụ lý vụ việc có trách nhiệm thực hiện việc xác nhận các thông tin về người chưa thành niên là bị hại, người bồi thường, người bồi thường thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này (nếu có) gửi cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp không xác nhận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản xác nhận của cơ quan công an đang thụ lý vụ việc, nếu người bồi thường không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục lập Giấy đề nghị xác nhận theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bồi thường

thường trú. Trường hợp xác định được thông tin người bồi thường đã chết trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không phải gửi Giấy đề nghị xác nhận đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được Giấy đề nghị xác nhận do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi đến, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bồi thường thường trú có trách nhiệm thực hiện việc xác nhận người bồi thường thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Nghị định này (nếu có) gửi cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp không xác nhận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6. Sau khi nhận được văn bản xác nhận của cơ quan công an đang thụ lý vụ việc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bồi thường thường trú, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập Giấy đề nghị tạm ứng chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và dự toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cấp cứu gửi Quỹ Bảo trợ trẻ em, cụ thể:

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc các bộ, cơ quan trung ương gửi 01 bộ Hồ sơ đến Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam;

b) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không trực thuộc các bộ, cơ quan trung ương gửi 01 bộ Hồ sơ đến Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh, thành phố nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đóng trên địa bàn; trường hợp tỉnh, thành phố không có Quỹ Bảo trợ trẻ em thì gửi Hồ sơ đến Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam.

7. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ Hồ sơ hợp lệ, Quỹ Bảo trợ trẻ em có trách nhiệm xem xét, phê duyệt dự toán và cấp tạm ứng kinh phí cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với các trường hợp người bồi thường thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 (theo xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã). Trường hợp cần phải tạm ứng thêm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục gửi Giấy đề nghị tạm ứng chi phí khám bệnh, chữa bệnh và dự toán kinh phí đề nghị tạm ứng bổ sung đến Quỹ Bảo trợ trẻ em. Tổng số tiền các lần tạm ứng không vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Trường hợp không có đủ kinh phí tạm ứng cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Quỹ Bảo trợ trẻ em có thể sử dụng các nguồn hợp pháp khác để tạm ứng chi cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp không thực hiện được thì phải có văn bản thông báo cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và có văn bản báo cáo cơ quan quản lý cấp trên. Cơ quan quản lý cấp trên của Quỹ Bảo trợ trẻ em gửi văn bản đến cơ quan tài chính cùng cấp để xem xét, trình cấp có thẩm quyền cấp kinh phí để Quỹ Bảo trợ trẻ em tạm ứng cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

8. Đối với trường hợp người bồi thường thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 theo xác nhận của cơ quan công an đang thụ lý vụ việc, Quỹ Bảo trợ trẻ em có thể huy động các nguồn hợp pháp để tạm ứng cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Trường hợp Quỹ Bảo trợ trẻ em không huy động được thì có văn bản trả lời cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nêu rõ lý do, đồng thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên.

9. Trường hợp trong quá trình làm thủ tục tạm ứng, người bồi thường hoặc người đại diện của người bồi thường thực hiện bồi thường chi phí khám bệnh, chữa bệnh thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải có văn bản thông báo cho Quỹ Bảo trợ trẻ em để dừng thủ tục tạm ứng kinh phí.

10. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Quỹ Bảo trợ trẻ em được phép khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử để kiểm tra, xác minh người bồi thường đã chết.

Điều 8. Thanh toán kinh phí khám bệnh, chữa bệnh với Quỹ Bảo trợ trẻ em

1. Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi người chưa thành niên là bị hại hết tình trạng cấp cứu, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường điện tử văn bản đề nghị thanh toán, bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh và các chứng từ kèm theo liên quan trực tiếp đến quá trình điều trị tình trạng cấp cứu của người chưa thành niên là bị hại, không bao gồm các chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu, các chi phí được bảo hiểm y tế chi trả đến Quỹ Bảo trợ trẻ em.

2. Trường hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh thực tế ít hơn số tiền đã tạm ứng thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm hoàn trả cho Quỹ Bảo trợ trẻ em.

3. Trường hợp chi phí khám bệnh, chữa bệnh thực tế nhiều hơn số tiền đã tạm ứng thì Quỹ Bảo trợ trẻ em thanh toán số còn lại cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không vượt quá mức kinh phí sử dụng tối đa quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

4. Sau khi thực hiện việc thanh toán, Quỹ Bảo trợ trẻ em gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường điện tử 01 bản sao Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ đến cơ quan công an đang thụ lý vụ việc.

Điều 9. Hoàn trả kinh phí cho Quỹ Bảo trợ trẻ em hoặc ngân sách nhà nước

1. Người có nghĩa vụ bồi thường thực hiện hoàn trả kinh phí cho Quỹ Bảo trợ trẻ em ngay khi có khả năng. Trường hợp Quỹ Bảo trợ trẻ em đã được quyết toán với ngân sách nhà nước thì người có nghĩa vụ bồi thường thực hiện hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước. Việc hoàn trả có thể được thực hiện trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực.

2. Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp Giấy xác nhận hoàn trả kinh phí theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho người có nghĩa vụ bồi thường.

3. Trường hợp bản án của Tòa án tuyên có nội dung liên quan đến việc hoàn trả kinh phí cho Quỹ Bảo trợ trẻ em hoặc cho ngân sách nhà nước thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo đến Quỹ Bảo trợ trẻ em hoặc cơ quan tài chính nơi cấp kinh phí cho Quỹ Bảo trợ trẻ em.

Điều 10. Ngân sách nhà nước bảo đảm phần chi của Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại

1. Quyết toán các khoản chi, kinh phí tạm ứng của Quỹ Bảo trợ trẻ em hỗ trợ người chưa thành niên là bị hại:

a) Trường hợp Quỹ Bảo trợ trẻ em đã tạm ứng cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nếu người bồi thường không có khả năng hoàn trả hoặc không có khả năng hoàn trả đủ kinh phí đã tạm ứng do thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Nghị định này (theo xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã) thì báo cáo cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước để chi trả cho Quỹ Bảo trợ trẻ em;

b) Trường hợp người bồi thường thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này thì sau 24 tháng kể từ khi Quỹ Bảo trợ trẻ em thực hiện việc thanh toán cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà người bồi thường vẫn đang bỏ trốn hoặc chưa xác định được người thực hiện hành vi phạm tội, Quỹ Bảo trợ trẻ em lập Giấy đề nghị xác nhận theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan công an đang thụ lý vụ việc để xác nhận. Căn cứ xác nhận của cơ quan công an đang thụ lý vụ việc, Quỹ Bảo trợ trẻ em báo cáo cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước để chi trả cho Quỹ Bảo trợ trẻ em.

2. Trường hợp Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam tạm ứng kinh phí cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không thuộc các bộ, cơ quan trung ương quản lý theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 7 Nghị định này, Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam gửi đề nghị đến Sở Y tế nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đóng trên địa bàn để tổng hợp gửi Sở Tài chính trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán từ nguồn ngân sách địa phương để chi trả cho Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam.

3. Việc quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về kế toán.

4. Trường hợp Quỹ Bảo trợ trẻ em huy động được kinh phí đóng góp tự nguyện, tài trợ hợp pháp cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho người chưa thành niên là bị hại thì Quỹ Bảo trợ trẻ em không quyết toán kinh phí đóng góp, tài trợ vào ngân sách nhà nước.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2026. Nội dung quy định tại Nghị định này áp dụng từ năm ngân sách 2026.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 131/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy đề nghị hỗ trợ
Mẫu số 02A	Giấy đề nghị xác nhận *(của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi cơ quan công an)*
Mẫu số 02B	Giấy đề nghị xác nhận *(của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi Ủy ban nhân dân cấp xã)*
Mẫu số 03	Giấy đề nghị tạm ứng chi phí khám bệnh, chữa bệnh
Mẫu số 04	Giấy xác nhận hoàn trả kinh phí
Mẫu số 05	Giấy đề nghị xác nhận *(của Quỹ Bảo trợ trẻ em gửi cơ quan công an)*

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Kính gửi: ……(1)……..…..…

Họ và tên: ..... (2) .....

Ngày/tháng/năm sinh*:.....; Giới tính*: ……

Số định danh cá nhân hoặc số thẻ căn cước công dân hoặc số căn cước: .....

Địa chỉ nơi ở: ....

Tôi làm Giấy này đề nghị …… (3) …….. thực hiện các thủ tục để được sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em để thực hiện việc cứu chữa kịp thời cho:

Họ và tên: ……(4)……..

Ngày/tháng/năm sinh*: .....; Giới tính*: ……

Số định danh cá nhân hoặc số thẻ căn cước công dân hoặc số căn cước: .....

Địa chỉ nơi ở: ....

Là người chưa thành niên là bị hại nhưng người bồi thường là ….(5)….., địa chỉ:…….(6)…..... chưa thể bồi thường ngay tại vụ việc…… (7)……., xảy ra tại:……(8)……, đang được cơ quan công an..…..(9)..…thụ lý.

....., ngày .... tháng .... năm ....
Người đại diện
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
(1) (3) Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
(2) Họ và tên người đại diện.
(4) Họ và tên người chưa thành niên là bị hại.
(5) Họ và tên người bồi thường.
(6) Địa chỉ nơi người bồi thường thường trú.
(7) Tên vụ việc.
(8) Nơi xảy ra vụ việc.
(9) Tên cơ quan công an đang thụ lý vụ việc.
- Các thông tin có dấu (*) có thể sử dụng dữ liệu điện tử từ cơ sở dữ liệu dân cư để thay thế khi thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.
- Các thông tin (5), (6) không bắt buộc phải điền khi người đại diện chưa có thông tin chính xác.

Mẫu số 02A

TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____
Số:... /....	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN

Kính gửi:..... (1).....

.....(2)..... đang thực hiện cứu chữa cho:

Họ và tên:..... (3).....

Ngày/tháng/năm sinh: .....; Giới tính:……

Số định danh cá nhân hoặc số thẻ căn cước công dân hoặc số căn cước:.....

Địa chỉ nơi ở:.....

Nhập viện cấp cứu vào hồi ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... nghi do bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe liên quan đến vụ việc..... (4)....., xảy ra tại..... (5).....

Đề nghị cơ quan công an đang thụ lý vụ việc xác nhận các thông tin sau đây:

1. ..... (7) ..... là bị hại trong vụ việc .....(8)....., xảy ra tại: .....(9).....

2. …… (10)…..… là người bồi thường trong vụ việc ……..(8)……., xảy ra tại:…….(9)……

3. Người bồi thường hiện đang bỏ trốn hoặc đến thời điểm hiện tại chưa xác định được người thực hiện hành vi phạm tội.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:
(1), (6) Tên cơ quan công an đang thụ lý vụ việc.
(2) Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
(3), (7) Họ và tên người chưa thành niên là bị hại.
(4), (8) Tên vụ việc.
(5), (9) Nơi xảy ra vụ việc.
(10) Họ và tên người bồi thường.

Mẫu số 02B

TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____
Số:... /....	*....., ngày tháng năm*

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân..... (1) .....

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh .....(2)..... đang thực hiện cứu chữa cho:

Họ và tên:..... (3).....

Ngày/tháng/năm sinh: .....; Giới tính: ……

Số định danh cá nhân hoặc số thẻ căn cước công dân hoặc số căn cước:.....

Địa chỉ nơi ở:.....

Nhập viện cấp cứu vào hồi ..... ngày .....tháng ..... năm ..... nghi do bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe liên quan đến vụ việc.....(4)..... xảy ra tại..... (5) ..... là người chưa thành niên là bị hại.

Người bồi thường là .....…(6)……..., địa chỉ: …….(7)…… chưa thể bồi thường ngay do thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo hoặc đã chết.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xác nhận các thông tin về người bồi thường nêu trên.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bồi thường thường trú.
(2) Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
(3) Họ và tên người chưa thành niên là bị hại.
(4) Tên vụ việc.
(5) Nơi xảy ra vụ việc.
(6) Họ và tên người bồi thường.
(7) Địa chỉ thường trú của người bồi thường.

Mẫu số 03

TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..../.....	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY ĐỀ NGHỊ
TẠM ỨNG CHI PHÍ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Kính gửi: Quỹ Bảo trợ trẻ em .....(1).....

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ...(2)... thực hiện cứu chữa cho:

Họ và tên:..... (3).....

Ngày/tháng/năm sinh: .....; Giới tính: ……

Số định danh cá nhân hoặc số thẻ căn cước công dân hoặc số căn cước:.....

Địa chỉ nơi ở: ....

Là người chưa thành niên bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe trong tình trạng cấp cứu cần phải cứu chữa kịp thời tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để ngăn ngừa các hậu quả nghiêm trọng về tính mạng, sức khỏe.

2. Đề nghị Quỹ Bảo trợ trẻ em ... (4)... tạm ứng chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho ...(5)...,cụ thể:

Số tiền (viết bằng số): ..... Bằng chữ: .....

Số tài khoản: ..... Tại Ngân hàng..... .....

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cam kết mọi thông tin trên là chính xác và sẽ sử dụng khoản kinh phí này đúng mục đích, hiệu quả.

Hồ sơ kèm theo:

1. Giấy đề nghị hỗ trợ của người đại diện của người chưa thành niên là bị hại.

2. Văn bản xác nhận của cơ quan công an đang thụ lý vụ việc.

3. Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với trường hợp người bồi thường thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc đã chết).

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:

(1), (4) Tên Quỹ Bảo trợ trẻ em.

(2) Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

(3), (5) Họ và tên người chưa thành niên là bị hại.

Các thông tin có dấu (*) có thể sử dụng dữ liệu điện tử từ cơ sở dữ liệu dân cư để thay thế khi thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **ĐƠN VỊ/QUỸ BẢO TRỢ TRẺ EM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..../....	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN TRẢ KINH PHÍ

Quỹ Bảo trợ trẻ em.....(1)..... xác nhận:

Họ và tên:..... (2).....

Ngày/tháng/năm sinh: .....; Giới tính: ……

Số định danh cá nhân hoặc số thẻ căn cước công dân hoặc số căn cước:.....

Địa chỉ:.....

Đã hoàn trả Quỹ Bảo trợ trẻ em .....(3).....

Số tiền (viết bằng số): ..... Bằng chữ: .....

Thời điểm hoàn trả Quỹ (ghi rõ): ngày ... tháng .... năm .....

Số tiền còn phải hoàn trả (nếu có):

Số tiền (viết bằng số): ..... Bằng chữ: .....

ĐẠI DIỆN QUỸ BẢO TRỢ TRẺ EM
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:
(1), (3) Tên Quỹ Bảo trợ trẻ em.
(2) Họ và tên người có nghĩa vụ bồi thường.

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN QUỸ BẢO TRỢ TRẺ EM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:... /....	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN

Kính gửi: ..... (1).....

Quỹ Bảo trợ trẻ em .....(2)..... đã tạm ứng chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho:

.....(3)..... để thực hiện cứu chữa cho:

Họ và tên:..... (4).....

Ngày/tháng/năm sinh*: .....; Giới tính*: ……

Số định danh cá nhân hoặc số thẻ căn cước công dân hoặc số căn cước:.....

Địa chỉ nơi ở:.....

Đã được điều trị tại .....(5)....., từ ngày ..... tháng .... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... do bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe liên quan đến vụ việc .....(6)....., xảy ra tại ..... (7).....

Đề nghị cơ quan công an đang thụ lý vụ việc xác nhận các thông tin sau đây:

Đến thời điểm hiện tại người bồi thường vẫn đang bỏ trốn hoặc chưa xác định được người thực hiện hành vi phạm tội.

ĐẠI DIỆN QUỸ BẢO TRỢ TRẺ EM
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan công an đang thụ lý vụ việc.
(2) Tên Quỹ Bảo trợ trẻ em.
(3), (5) Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
(4) Họ và tên người chưa thành niên là bị hại.
(6) Tên vụ việc.
(7) Nơi xảy ra vụ việc.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 16/2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ kết luận của Bộ Chính trị tại các văn bản số 15422-CV/VPTW ngày 08 tháng 06 năm 2025 và số 18976-CV/VPTW ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Văn phòng Trung ương Đảng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị quyết quy định về cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao được thực hiện trước thời điểm Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành (sau đây gọi là dự án BT chuyển tiếp); áp dụng đối với danh mục dự án BT chuyển tiếp tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, nhà đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các dự án quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị quyết này và pháp luật có liên quan; phù hợp với các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên, ký kết.

2. Thực hiện theo kết luận thanh tra đã có hiệu lực thi hành (nếu có) và các quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp có nội dung khác nhau giữa kết luận thanh tra và quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này. Chỉ xem xét, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc mà nguyên nhân do lỗi của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân có hành vi lợi dụng chính sách, quy định tại Nghị quyết này để trục lợi, tham nhũng, tiêu cực, hợp pháp hóa sai phạm; không để sai chồng sai, không để phát sinh sai phạm mới; không để xảy ra lãng phí hoặc gây thất thoát tài sản nhà nước.

4. Việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này bảo đảm phù hợp với thực tiễn khách quan, hoàn cảnh lịch sử cụ thể của dự án BT chuyển tiếp; bảo đảm lợi ích chung, tổng thể; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các chủ thể có liên quan theo quy định của pháp luật; không làm phát sinh tranh chấp, khiếu kiện.

5. Tách bạch việc xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân vi phạm với việc áp dụng các quy định tại Nghị quyết này để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khắc phục hậu quả (nếu có) đối với từng dự án, công trình, đất đai nhằm sớm đưa công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và nguồn lực đất đai vào khai thác, sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí.

Điều 3. Điều kiện áp dụng

Dự án BT chuyển tiếp được áp dụng các quy định tại Nghị quyết này khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đã được báo cáo, tổng hợp trên Hệ thống thông tin quốc gia về cơ sở dữ liệu các dự án đầu tư có khó khăn, vướng mắc, tồn đọng kéo dài (sau đây gọi là Hệ thống 751). Các dự án tại Phụ lục I không cần đáp ứng điều kiện này.

2. Đã có kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc đã có văn bản kết luận của cấp có thẩm quyền về việc không phải thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện dự án và nội dung hợp đồng dự án. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền) xem xét, quyết định việc thực hiện thanh tra đối với dự án và chịu trách nhiệm toàn diện với quyết định của mình.

Điều 4. Xử lý vướng mắc đối với dự án BT chuyển tiếp có nội dung hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết

1. Đối với dự án BT chuyển tiếp được xác định có nội dung hợp đồng, phụ lục hợp đồng (sau đây gọi chung là hợp đồng dự án) phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, cơ quan có thẩm quyền tiếp tục thực hiện dự án và thanh toán cho nhà đầu tư theo hợp đồng đã ký kết theo quy định tại khoản 2 Điều này (trường hợp thanh toán bằng ngân sách nhà nước), khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này (trường hợp thanh toán bằng quỹ đất hoặc tài sản công hoặc cơ sở nhà, đất tại vị trí cũ).

2. Trường hợp hợp đồng dự án quy định hình thức thanh toán bằng ngân sách nhà nước:

a) Cơ quan có thẩm quyền bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước và thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư đối với phần giá trị dự án BT đã thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành. Tổng số tiền thanh toán cho dự án BT không được vượt tổng mức đầu tư và lãi vay sau giai đoạn xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nhà đầu tư được thanh toán lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý. Lãi suất vốn vay và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định theo hợp đồng dự án. Các bên được sửa đổi hợp đồng dự án để điều chỉnh lãi suất vốn vay áp dụng sau thời điểm ký kết phụ lục sửa đổi hợp đồng theo quy định hiện hành của Chính phủ về cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

c) Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm đề nghị Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán đối với phần tăng giá trị nhà nước phải thanh toán cho nhà đầu tư so với giá trị hợp đồng đã ký kết không do lỗi của doanh nghiệp dự án BT để xác định giá trị thanh toán cho nhà đầu tư.

3. Trường hợp hợp đồng dự án quy định hình thức thanh toán bằng quỹ đất hoặc tài sản công theo quy định của Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/8/2019 của Chính phủ về sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi là Nghị định số 69/2019/NĐ-CP) thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp đồng dự án đã quy định vị trí, diện tích quỹ đất thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP và không có quy định về giảm trừ quỹ đất thanh toán khi tổng giá trị quỹ đất thanh toán lớn hơn tổng giá trị dự án BT theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền thanh toán toàn bộ quỹ đất cho nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng đã ký kết và quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết này;

b) Trường hợp hợp đồng dự án đã quy định vị trí, diện tích quỹ đất thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP nhưng có quy định về giảm trừ quỹ đất thanh toán khi tổng giá trị quỹ đất thanh toán lớn hơn tổng giá trị dự án BT theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền rà soát, áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết này.

4. Trường hợp hợp đồng dự án quy định hình thức thanh toán bằng quỹ đất hoặc hoặc cơ sở nhà, đất tại vị trí cũ được ký kết trước thời điểm Nghị định số 69/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp đồng dự án đã quy định về vị trí, diện tích quỹ đất thanh toán hoặc cơ sở nhà, đất tại vị trí cũ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp hợp đồng dự án không quy định vị trí hoặc diện tích quỹ đất thanh toán hoặc vị trí cơ sở nhà, đất, cơ quan có thẩm quyền rà soát hợp đồng, thỏa thuận với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng, chuyển đổi hình thức thanh toán từ thanh toán bằng quỹ đất hoặc cơ sở nhà, đất tại vị trí cũ sang thanh toán bằng ngân sách nhà nước. Trình tự, thủ tục thanh toán bằng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Đối với dự án BT chuyển tiếp được xác định có thiếu sót trong quá trình lập quy hoạch, xác định lĩnh vực đầu tư, chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư, thực hiện thủ tục sắp xếp, xử lý tài sản công, nhưng nội dung hợp đồng vẫn bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền rà soát, xử lý vi phạm hành chính của các bên liên quan (nếu có) theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư theo hợp đồng dự án đã ký kết phù hợp với quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 5. Xử lý vướng mắc đối với dự án BT chuyển tiếp có nội dung hợp đồng dự án chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết

1. Đối với hợp đồng dự án quy định hình thức thanh toán bằng ngân sách nhà nước được xác định có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết mà nguyên nhân do lỗi của cơ quan nhà nước, cơ quan có thẩm quyền được xem xét, thỏa thuận với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng và tiếp tục thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với hợp đồng dự án quy định hình thức thanh toán bằng quỹ đất hoặc tài sản công được xác định có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết mà nguyên nhân do lỗi của cơ quan nhà nước, cơ quan có thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Rà soát, thỏa thuận và thống nhất với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung các nội dung chưa phù hợp trong hợp đồng dự án khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Sau khi ký kết phụ lục sửa đổi hợp đồng dự án, nhà đầu tư tiếp tục tổ chức đầu tư xây dựng công trình BT (nếu chưa hoàn thành) hoặc thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình (nếu đã hoàn thành);

c) Cơ quan có thẩm quyền thanh toán, quyết toán cho nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng dự án, phụ lục sửa đổi hợp đồng dự án đã ký kết theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này;

d) Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm đề nghị Kiểm toán nhà nước thực hiện việc kiểm toán dự án làm cơ sở tổ chức quyết toán giá trị dự án BT, thanh toán, giao đất cho nhà đầu tư, bảo đảm hài hòa lợi ích của nhà nước và nhà đầu tư, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, sớm đưa dự án vào vận hành, khai thác, không để lãng phí, thất thoát.

3. Điều kiện áp dụng khoản 1 và khoản 2 Điều này:

a) Dự án đang được triển khai có hiệu quả hoặc đã hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho Bộ và địa phương;

b) Hợp đồng có nội dung chưa phù hợp nhưng không dẫn đến thất thoát, lãng phí, thiệt hại cho nhà nước; quá trình thực hiện dự án không phát sinh tiêu cực, tham nhũng;

c) Có sự thống nhất giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để tiếp tục thực hiện dự án.

4. Đối với dự án BT chuyển tiếp thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này nhưng các bên thỏa thuận không tiếp tục thực hiện hợp đồng thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Đề nghị Kiểm toán nhà nước thực hiện việc kiểm toán giá trị công trình dự án BT hoàn thành và chi phí lãi vay phát sinh do chậm thanh toán (nếu có), làm cơ sở thực hiện quyết toán, thanh toán cho nhà đầu tư;

b) Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với nhà đầu tư;

c) Bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán cho nhà đầu tư chi phí đầu tư xây dựng theo giá trị quyết toán công trình BT hoàn thành và chi phí lãi vay phát sinh do chậm thanh toán (nếu có) được Kiểm toán nhà nước kiểm toán tại điểm a khoản này;

d) Xem xét, quyết định việc tiếp tục đầu tư xây dựng công trình BT theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Đối với dự án BT chuyển tiếp được xác định có nội dung hợp đồng dự án chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng mà nguyên nhân do lỗi của nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b và d khoản 4 Điều này; không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư.

Điều 6. Xử lý vướng mắc đối với dự án BT chuyển tiếp có giá trị quỹ đất thanh toán dự kiến tại hợp đồng dự án khác với giá trị quỹ đất thực tế tại thời điểm thanh toán

Trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán dự kiến tại hợp đồng dự án khác với giá trị quỹ đất thực tế tại thời điểm thanh toán, cơ quan có thẩm quyền thực hiện như sau:

1. Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất đủ điều kiện tiếp tục thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và giá trị quỹ đất thanh toán theo quy định hiện hành của Chính phủ về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

Trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán thực tế tại thời điểm thanh toán lớn hơn giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và nhà đầu tư không có khả năng nộp bổ sung phần chênh lệch thì cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận, ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án với nhà đầu tư để chuyển đổi từ thanh toán bằng quỹ đất sang thanh toán bằng ngân sách nhà nước và thực hiện thanh toán cho nhà

đầu tư các khoản sau đây: chi phí đầu tư xây dựng theo giá trị quyết toán công trình BT hoàn thành; khoản tiền phát sinh do chậm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết này (nếu có) và các chi phí hợp pháp khác.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã thanh toán cho nhà đầu tư một phần quỹ đất theo hợp đồng đã ký kết và các bên thỏa thuận không tiếp tục thực hiện hợp đồng để giao, thanh toán phần quỹ đất còn lại thì cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận, ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án với nhà đầu tư để giảm diện tích quỹ đất. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và giá trị phần quỹ đất đã thanh toán theo quy định hiện hành của Chính phủ về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công của địa phương để thanh toán cho nhà đầu tư các khoản sau đây: phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và giá trị quỹ đất thanh toán (nếu có); khoản tiền phát sinh do chậm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết này (nếu có); toàn bộ hoặc một phần giá trị nộp ngân sách nhà nước mà nhà đầu tư đã nộp tại thời điểm đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (nếu có).

2. Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất đủ điều kiện tiếp tục thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa thanh toán, giao đất cho nhà đầu tư:

a) Trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán thực tế tại thời điểm thanh toán nhỏ hơn giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành, cơ quan có thẩm quyền bố trí vốn ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công của địa phương hoặc khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai khác mà nhà đầu tư phải nộp ngân sách nhà nước trên cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh để thanh toán phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và giá trị quỹ đất thanh toán thực tế tại thời điểm thanh toán;

b) Trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán thực tế tại thời điểm thanh toán lớn hơn giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và quỹ đất dự kiến thanh toán theo hợp đồng đã ký kết có thể được tách một phần đất thực hiện dự án độc lập, cơ quan có thẩm quyền xác định phần quỹ đất có giá trị tương đương giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành để thanh toán, giao đất cho nhà đầu tư; không thanh toán, giao phần quỹ đất còn lại.

Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công của địa phương để thanh toán cho nhà đầu tư các khoản sau đây: phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và giá trị quỹ đất thanh toán (nếu có); khoản tiền phát sinh do chậm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết này (nếu có); toàn bộ hoặc một phần giá trị nộp ngân sách nhà nước mà nhà đầu tư đã nộp tại thời điểm đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (nếu có);

c) Trường hợp giá trị quỹ đất thanh toán thực tế tại thời điểm thanh toán lớn hơn giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và quỹ đất thanh toán không

thể tách được một phần thành dự án độc lập, cơ quan có thẩm quyền thanh toán, giao cho nhà đầu tư toàn bộ quỹ đất dự kiến thanh toán theo hợp đồng đã ký kết. Nhà đầu tư nộp bổ sung phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và giá trị quỹ đất thanh toán vào ngân sách nhà nước. Trường hợp nhà đầu tư không có khả năng nộp bổ sung phần chênh lệch thì không tiếp tục thanh toán bằng quỹ đất, xem xét bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán chấm dứt hợp đồng dự án cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này.

3. Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất đủ điều kiện tiếp tục thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này và cơ quan có thẩm quyền đã thanh toán cho nhà đầu tư một phần quỹ đất, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư không thanh toán, giao phần quỹ đất còn lại. Cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành và giá trị quỹ đất đã thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công của địa phương để thanh toán cho nhà đầu tư các khoản kinh phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều này (nếu có).

4. Việc tách một phần quỹ đất dự kiến thanh toán thành dự án độc lập theo quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đối với việc tách phần đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thành dự án độc lập theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm toàn diện trong việc xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của quỹ đất thanh toán theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết này và pháp luật về đất đai.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ sung vốn ngân sách địa phương vào kế hoạch đầu tư công trung hạn để chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều này và các Điều 4, 5 Nghị quyết này.

Điều 7. Xử lý vướng mắc đối với dự án BT chuyển tiếp đã hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư nhưng chưa ký kết hợp đồng hoặc đã ký kết hợp đồng nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng công trình BT

1. Cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP, Nghị quyết này và pháp luật khác có liên quan, đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước và nhà đầu tư theo một trong các nguyên tắc sau:

a) Tiếp tục ký kết hợp đồng hoặc dừng thực hiện đối với dự án đã hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư nhưng chưa ký kết hợp đồng thực hiện hợp đồng.

b) Tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết hoặc chấm dứt hợp đồng đối với dự án đã ký kết hợp đồng nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng công trình BT.

2. Việc xem xét tiếp tục ký kết hợp đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư đã thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Đã ứng vốn hoặc tham gia thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng hoặc các công việc phục vụ triển khai dự án theo thỏa thuận;

b) Đã phát sinh chi phí hợp pháp liên quan đến việc chuẩn bị và triển khai dự án trên cơ sở yêu cầu hoặc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với dự án chưa hoàn thành ký kết hợp đồng mà phải dừng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền bố trí ngân sách nhà nước để hoàn trả cho nhà đầu tư các chi phí hợp pháp liên quan đến việc chuẩn bị và triển khai dự án trên cơ sở yêu cầu hoặc chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Xử lý vướng mắc đối với dự án BT chuyển tiếp phải điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi

Trong quá trình xử lý vướng mắc đối với các dự án BT chuyển tiếp theo Nghị quyết này, trường hợp phải điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh đề xuất dự án.

Điều 9. Xử lý vướng mắc trong trường hợp nhà đầu tư ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với quỹ đất thanh toán dự án BT

Trường hợp nhà đầu tư đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với quỹ đất thanh toán dự án BT theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai, cơ quan có thẩm quyền thực hiện như sau:

1. Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất đủ điều kiện tiếp tục thanh toán toàn bộ quỹ đất cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 của Nghị quyết này thì kinh phí mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được ngân sách nhà nước hoàn trả bằng hình thức trừ vào giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán. Số tiền được trừ không vượt quá giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào chi phí đầu tư của dự án đối ứng.

2. Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất thuộc trường hợp chỉ thanh toán phần quỹ đất có giá trị tương đương phần giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành thì kinh phí mà nhà đầu tư đã ứng được khấu trừ vào giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán. Số tiền được trừ không vượt quá giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán; số tiền còn lại (nếu có) được tính vào chi phí đầu tư của dự án đối ứng.

Trường hợp nhà đầu tư đã ứng kinh phí để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần diện tích vượt khỏi phần diện tích quỹ đất giao cho nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền bố trí ngân sách nhà nước để hoàn trả chi phí này cho nhà đầu tư.

3. Đối với dự án phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc dự án chưa hoàn thành ký kết hợp đồng thì cơ quan có thẩm quyền bố trí ngân sách nhà nước để hoàn trả kinh phí mà nhà đầu tư đã ứng.

Điều 10. Xử lý vướng mắc trong trường hợp dự án BT chuyển tiếp thay đổi hình thức thanh toán hoặc quỹ đất thanh toán

1. Trường hợp do quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được điều chỉnh hoặc do quỹ đất dự kiến thanh toán không còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà dẫn đến thay đổi vị trí quỹ đất dự kiến thanh toán trong hợp đồng dự án đã ký kết, cơ quan có thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất đủ điều kiện tiếp tục thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận, ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án với nhà đầu tư để điều chỉnh quỹ đất thanh toán hoặc chuyển đổi hình thức thanh toán từ thanh toán bằng quỹ đất sang thanh toán bằng ngân sách nhà nước;

b) Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất đủ điều kiện tiếp tục thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận, ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án với nhà đầu tư để chuyển đổi hình thức thanh toán từ thanh toán bằng quỹ đất sang thanh toán bằng ngân sách nhà nước.

2. Trình tự, thủ tục thanh toán bằng quỹ đất hoặc ngân sách nhà nước sau khi ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao và về cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.

Điều 11. Xử lý vướng mắc trong trường hợp sử dụng trụ sở làm việc, quỹ đất do cơ quan Nhà nước quản lý để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT

1. Đối với dự án BT chuyển tiếp sử dụng tài sản công là trụ sở làm việc để thanh toán cho nhà đầu tư được xác định có nội dung hợp đồng chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết mà nguyên nhân do lỗi của cơ quan nhà nước, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận, thống nhất với nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này.

2. Đối với dự án BT chuyển tiếp đủ điều kiện tiếp tục thanh toán theo quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 Nghị quyết này mà sử dụng quỹ đất thanh toán có phần đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 217 Luật Đất đai năm 2024 và không thể tách phần đất này để thực hiện dự án độc lập thì Nhà nước thu hồi phần đất này để thanh toán nhà đầu tư.

Điều 12. Xử lý vướng mắc về thời điểm xác định giá đất của quỹ đất thanh toán theo hợp đồng dự án

1. Đối với dự án BT chuyển tiếp áp dụng hình thức thanh toán bằng quỹ đất hoặc tài sản công đủ điều kiện tiếp tục thanh toán theo quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 của Nghị quyết này, thời điểm xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của quỹ đất thanh toán là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất.

2. Trường hợp nhà đầu tư đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao công trình BT trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà Nhà nước chậm giao đất, cho thuê đất để thanh toán cho nhà đầu tư theo cam kết tại hợp đồng dự án thì nhà đầu tư được hưởng thêm một khoản tiền tương ứng với mức lãi vay theo quy định tại hợp đồng dự án đối với phần giá trị hoàn thành của hạng mục công trình hoặc công trình. Trường hợp hợp đồng dự án không quy định mức lãi vay thì áp dụng mức lãi suất trung bình do các Ngân hàng thương mại là công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ công bố tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Thời gian được hưởng tính từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình dự án BT đến thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả rà soát, đề xuất danh mục dự án để Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành kèm theo Nghị quyết này, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, trung thực của hồ sơ, tài liệu, số liệu, thông tin của các dự án;

b) Thực hiện rà soát nội dung hợp đồng dự án và quá trình thực hiện của từng dự án để có cơ sở xem xét, áp dụng Nghị quyết này, bảo đảm đáp ứng đúng đối tượng, điều kiện áp dụng, nguyên tắc thực hiện và giải quyết dứt điểm được các khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài;

c) Rà soát, xác định lại ranh giới, vị trí, diện tích, giá đất của phần diện tích đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất được sử dụng để thanh toán cho nhà đầu tư; rà soát, xác định ranh giới, vị trí, diện tích, giá đất của phần diện tích đất chênh lệch (nếu có);

d) Rà soát các quyết định giao đất, cho thuê đất đã được ban hành để xem xét điều chỉnh hoặc ban hành bổ sung quyết định giao đất, cho thuê đất, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Đề nghị Kiểm toán nhà nước phối hợp tổ chức thực hiện Nghị quyết này trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn;

e) Chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các dự án theo quy định của Nghị quyết này và pháp luật có liên quan; xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân có hành vi lợi dụng việc thực hiện Nghị quyết này để tham nhũng tiêu cực (nếu có);

g) Phối hợp với nhà đầu tư và các cơ quan có liên quan thực hiện các dự án theo quy định của Nghị quyết này và pháp luật có liên quan, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này;

h) Ban hành quyết định giá đất cụ thể, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của quỹ đất thanh toán để thực hiện bù trừ và nộp bổ sung theo quy định của pháp luật đất đai và Nghị quyết này; thông báo, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để nhà đầu tư hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai của các dự án trước ngày 31 tháng 12 năm 2027;

i) Trong quá trình rà soát quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết và thực hiện hợp đồng dự án, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hành chính, hình sự thì xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ, tài liệu có liên quan đến cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

k) Định kỳ 03 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành báo cáo kết quả tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án BT chuyển tiếp, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu Chính phủ bãi bỏ các quy định chuyển tiếp của dự án BT được thực hiện trước thời điểm Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành khác với quy định tại Nghị quyết này;

b) Quản lý, vận hành Hệ thống 751, bảo đảm thông suốt, an toàn, công khai, minh bạch;

c) Định kỳ 6 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án BT chuyển tiếp theo quy định của Nghị quyết này.

3. Kiểm toán nhà nước phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm toán giá trị quyết toán công trình dự án BT hoàn thành (gồm cả phần lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư); xác định phần diện tích đất và giá đất của quỹ đất được sử dụng để thanh toán cho dự án BT đủ điều kiện thanh toán theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

4. Nhà đầu tư có trách nhiệm:

a) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan có liên quan thực hiện các trách nhiệm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc tổ chức triển khai thực hiện dự án BT;

c) Hoàn thành dự án BT theo tiến độ quy định trong hợp đồng và thực hiện đầy đủ các kết luận của Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán nhà nước (nếu có);

d) Nộp bổ sung tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước (nếu có).

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027. Sau thời điểm này, trường hợp chưa hoàn thành việc xử lý khó khăn, vướng mắc đối với các dự án BT chuyển tiếp thuộc danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc chậm trễ xử lý và báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý.

2. Trong quá trình áp dụng Nghị quyết này, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành có quy định thuận lợi hơn thì được lựa chọn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật này.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia triển khai thực hiện Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, khả thi; không để sơ hở, tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, lãng phí./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ ÁN BT CHUYỂN TIẾP CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên dự án
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Trung cấp kỹ thuật Phòng không - Không quân/Quân chủng Phòng không - Không quân (giai đoạn 1) theo hình thức hợp đồng BT
2	Dự án Đầu tư xây dựng Nhà làm việc Lữ đoàn 205 và Nhà khách Bộ Tư lệnh Thôn tin liên lạc theo hình thức hợp đồng BT
3	Dự án Xây dựng, cải tạo doanh trại Sư đoàn bộ Sư đoàn 367/Quân chủng Phòng không - Không quân theo hình thức hợp đồng BT
4	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc của Quân chủng Phòng không - Không quân theo hình thức hợp đồng BT
5	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm huấn luyện chiến sĩ mới thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân theo hình thức hợp đồng BT
6	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, công trình quân sự của Quân chủng Phòng không - Không quân theo hình thức hợp đồng BT

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ ÁN BT CHUYỂN TIẾP CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên dự án
I	**Danh mục dự án của tỉnh Bắc Ninh**
1	Xây dựng đường trục thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo hình thức Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT).
2	Xây dựng các tuyến đường trục khu dân cư thôn Chằm thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).
3	Xây dựng đường trục Cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa - Khu trung tâm thị trấn Kép mở rộng theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)
4	Xây dựng cầu Đồng Sơn và đường lên cầu theo hình thức hợp đồng BT
5	Nâng cấp, cải tạo ĐT.292 trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)
6	Xây dựng một số trục đường giao thông trên địa bàn huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)
7	Xây dựng ĐT289 kéo dài (đoạn từ thị trấn Chũ đi Đồng Đỉnh, nối QL31 với ĐT293); đường Nguyễn Thị Minh Khai kéo dài; hệ thống tiêu thoát nước và giao thông khu A, B thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển Giao (BT)
8	Xây dựng đường vành đai thị trấn Chũ huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)
9	Dự án ĐTXD HTKT khu trung tâm hành chính và trụ sở UBND xã Đông Tiến huyện Yên Phong
10	Dự án ĐTXD đường trục khu trung tâm xã Đông Tiến, huyện Yên Phong
11	Dự án ĐTXD đường giao thông T6, T7, T8 trung tâm huyện lỵ Thuận Thành
12	Dự án ĐTXD HTKT Khu Du lịch văn hóa Đền Đầm, thị xã Từ Sơn (Giai đoạn I)

13	Dự án ĐTXD công trình văn hóa, thể thao, nghĩa trang, đường giao thông các thôn xã Đông Tiến, huyện Yên Phong
14	Dự án ĐTXD tôn tạo khu di tích Đền Đô và sông Tiêu Tương
15	Dự án ĐTXD cải tạo hồ Đại Đình và nâng cấp đường chợ Lã, phường Tân Hồng, thị xã Từ Sơn
16	Dự án ĐTXD cải tạo nâng cấp TL 295B (QL1A cũ) (Đoạn từ đường Lê Thái Tổ thành phố Bắc Ninh đến Phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn)
17	Dự án ĐTXD công trình cải tạo, nâng cấp TL 277 (đoạn qua xã Phù Khê đến khu lưu niệm cố Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ) và hạ tầng kỹ thuật khu vực Đồng Bèo xã Phù Khê, thị xã Từ Sơn
18	Dự án ĐTXD đường TL277 đoạn từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong (Đoạn qua thị xã Từ Sơn từ Km3+680 đến cầu Đại Đình)
19	Dự án ĐTXD mở rộng tuyến đường phía Bắc (tuyến số 1) khu tổ hợp SamSung, khu CN Yên Phong
20	Dự án ĐTXD nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh
21	Dự án ĐTXD công trình đường Bình Than Kéo dài, đoạn từ đường Lê Lai đến đường Lý Quốc Sư, khu Khả Lễ, thành phố Bắc Ninh
22	Dự án ĐTXD Cải tạo, nâng cấp đường Lý Thái Tổ (đoạn từ TL 295B đến QL1A mới) trung tâm thị xã Từ Sơn và ĐTXD một số công trình trên địa bàn thị xã Từ Sơn
II	**Danh mục dự án của tỉnh Cà Mau**
1	Dự án xây dựng đường bờ Nam sông Đốc nối quốc lộ 1A (Rau Dùa - Rạch Ráng - Sông Đốc)
2	Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ quốc phòng, an ninh khu vực Hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U minh hạ, tỉnh Cà Mau (đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc)
III	**Danh mục dự án của tỉnh Đắk Lắk**
1	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bổn huyện Krông Pắc theo hình thức PPP hợp đồng BT
2	Dự án Đường Giải Phóng, đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến bùng binh Km5, Quốc lộ 26, thành phố Buôn Ma Thuột
3	Nâng cấp tuyến đường bộ nối hai tỉnh Phú Yên và Gia Lai, đoạn trên địa phận tỉnh Phú Yên

4	Đường giao thông đoạn Quốc lộ 26 (Km 145+800) - Quốc lộ 14-Tỉnh lộ 8, thành phố Buôn Ma Thuột
IV	**Danh mục dự án của tỉnh Đồng Nai**
1	Hạ tầng khu tái định cư lâm viên và khu dân cư Phú Thịnh giai đoạn 2, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài
2	Xây dựng mới đường Minh Hưng - Đồng Nơ đi qua địa bàn huyện Chơn Thành và huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
V	**Danh mục dự án của tỉnh Hưng Yên**
1	Dự án Đầu tư xây dựng chỉnh trang khu tập thể phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
2	Dự án tuyến đường tỉnh 454 (đường 223) đoạn từ đường Trần Thái Tông đến nút giao với Quốc lộ 10 tại khu công nghiệp TBS Sông Trà
3	Dự án đầu tư xây dựng đường trục huyện từ thị trấn Hưng Nhân đến thị trấn Hưng Hà, huyện Hưng Hà
VI	**Danh mục dự án của tỉnh Khánh Hòa**
1	Các tuyến đường, các nút giao thông kết nối khu sân bay Nha Trang (cả đường Tô Hiến Thành)
2	Đường số 4 (đường số 6 -đường 23), phía Tây Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang
3	Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa (giai đoạn 1)
4	Trường Cao đẳng Nghề Nha Trang (giai đoạn 1)
5	Trụ sở làm việc và Trụ anten của Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa
6	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình Khánh Hòa (Hợp phần 2), Thành phố Nha Trang
7	Hệ thống tuyến đường nhánh Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh - giai đoạn 2
8	Dự án Tuyến đường Minh Mạng
9	Dự án Đường nối giao thông nối đường Yên Ninh ra biển và hệ thống vỉa hè, hạ tầng kỹ thuật đường Yên Ninh
10	Dự án Tuyến đường N9 thuộc khu quy hoạch Bắc Trần Phú
11	Dự án Đường nối Ngô Gia Tự với đường Lê Duẩn
12	Dự án Tuyến đường Phan Bội Châu
13	Đường Nguyễn Thiện Thuật nối dài

14	Dự án Hệ thống thu gom và xử lý nước thải KDL Bắc bán đảo Cam Ranh:
15	Hệ thống thoát nước mưa Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh giai đoạn 2
16	Tuyến đường phía Tây bán đào KDL Bắc bán đảo Cam Ranh
17	Nút giao Ngọc Hồi
18	Đường vành đai kết nối nút giao thông Ngọc Hồi
VII	**Danh mục dự án của tỉnh Nghệ An**
1	Dự án Xây dựng một số tuyến đường nội thị để phát triển hạ tầng giao thông thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Hợp đồng BT)
VIII	**Danh mục dự án của tỉnh Ninh Bình**
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Trung (Nam Định cũ)
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường D4 và tuyến đường số 13 thuộc Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)
3	ĐTXD tuyến đường 68m địa bàn xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý
4	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp kênh Chính Tây và các công trình liên quan để tiêu thoát nước, kết hợp chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố Phủ Lý theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)
5	Nạo vét, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xung quanh các hồ tại địa bàn phường Thanh Châu, thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư (PPP), hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ mới đoạn Phủ Lý - Mỹ Lộc theo hình thức BT
7	DA đầu tư xây dựng tuyến đường DN2, PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường vành đai 4 (đường trục kinh tế phía Nam kết nối QL38 của thành phố Hà Nội) với đường vành đai 5 (theo quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội) trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)
9	DA đầu tư xây dựng 04 tuyến đường trục xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)
10	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và Du lịch làng nghề gỗ mỹ nghệ Lý Nhân theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).

11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Trụ đoạn từ QL.38B đến đường nối ĐT.499 với ĐT.492 theo hình thức PPP (hợp đồng BT)
12	Đầu tư xây dựng 05 tuyến đường trục chính thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu vực trung tâm đô thị Duy Tiên theo hình thức đối tác công tư PPP (Hợp đồng BT)
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hòa Mạc đến đường ĐH.05 (từ Km0+00 đến Km2+560,41) theo hình thức đối tác công tư (PPP)
14	Đầu tư xây dựng Tuyến đường N2 thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Nam Thanh Châu, thành phố Phủ Lý theo hình thức đối tác công tư PPP (hợp đồng BT).
IX	**Danh mục dự án của tỉnh Phú Thọ**
1	Quốc lộ 2b đoạn từ Km2-Km13
X	**Danh mục dự án của tỉnh Quảng Ninh**
1	Nhà thi đấu đa năng 5000 chỗ thuộc Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc tại Quảng Ninh
XI	**Danh mục dự án của tỉnh Sơn La**
1	Tạo mặt bằng khu Trung tâm hành chính và Quảng trường tỉnh (loại hợp đồng BT)
XII	**Danh mục dự án của tỉnh Thái Nguyên**
1	Xây dựng tuyến đường Thắng lợi kéo dài thành phố Sông Công (giai đoạn II) theo hình thức PPP - Hợp đồng BT
2	Xây dựng đường Thống Nhất kéo dài (đoạn từ điểm cuối đường Thống Nhất đã thực hiện tại cọc 66) đến nút giao đường quy hoạch đi KĐT sinh thái và đoạn từ nút giao với đường Thống Nhất (cổng Trung đoàn 209) đến cầu Du Tán theo hình thức PPP - Hợp đồng BT
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị kết nối khu Di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên
XIII	**Danh mục dự án của tỉnh Thanh Hóa**
1	Dự án Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn
XIV	**Danh mục dự án của thành phố Đà Nẵng**
1	Dự án Nút giao thông khác mức tại nút giao thông khác mức Ngã ba Huế
2	HTKT Khu TĐC Phước Lý 2
3	HTKT Khu TĐC Phước Lý 6

4	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ đường đã thi công đến khu Phước Lý 6)
5	Đường Trần Hưng Đạo nối dài (đoạn từ Khu số 4-Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn đến giáp phân khu X4-Khu tái định cư Hòa Hải 2)
6	HTKT Khu TĐC Hòa Liên 5
XV	**Danh mục dự án của thành phố Hà Nội**
1	Xây dựng nút giao thông trung tâm quận Long Biên
2	Tuyến đường 2,5: đoạn từ Đầm Hồng đến Quốc lộ 1A
3	Đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên (từ cầu Thanh Trì đến hết địa phận Hà Nội)
4	Tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ qua sông Nhuệ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (kéo dài đến đường 70, dài 3,51 km, mặt cắt 50m)
5	Xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đi KĐT mới Thượng Thanh
6	Xây dựng Tuyến đường giao thông quanh khu tưởng niệm Chu Văn An
7	Đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây cũ
8	Cải tạo và xây dựng hệ thống cống nối thông hồ Vục, hồ Đầu Băng và hồ Tư Đình
9	Dự án xây dựng tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên đoạn từ đường Minh Khai đến đường Vành đai 2,5
10	Dự án xây dựng các tuyến đường giao thông đấu nối hạ tầng các khu đô thị, dân cư quận Hà Đông
XVI	**Danh mục dự án của Thành phố Hồ Chí Minh**
1	Dự án tại Khu đất tại số 448 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Dự án Xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao Phan Đình Phùng
3	Dự án Đầu tư xây dựng đoạn tuyến kết nối từ đường Phạm Văn Đồng đến Nút giao thông Gò Dưa - Quốc lộ 1, thành phố Thủ Đức
4	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật nội bộ khu I (khu cổ đại) trong khu công viên lịch sử - Văn hóa dân tộc theo hình thức hợp đồng BT theo kiến nghị tại văn bản số 06/2024/COI-BT ngày 25/11/2024 của Công ty TNHH đầu tư xây dựng HTKT COININ
5	Dự án: xây dựng Bệnh viện chấn thương chỉnh hình tại Khu 6A khu đô thị Nam thành phố, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh theo kiến nghị tại văn bản số 28-2024/CTHĐQT-DA ngày 19/11/2024 của Tổng công ty đền bù giải tỏa

6	Dự án Đầu tư xây dựng đường song hành từ đường Mai Chí Thọ qua khu dân cư Nam Rạch Chiếc đến đường Vành Đai 2 (tại Nút giao An Phú dọc theo tuyến đường Cao tốc Long Thành - Dầu Giây theo hình thức PPP (Hợp đồng BT)
7	Dự án BT xây dựng đường dẫn kết nối cầu Phú Mỹ
8	Dự án mở rộng xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1, đoạn từ ngã ba trạm 2 cũ đến nút giao Tân Vạn
9	Dự án cầu Thủ Thiêm 4
10	Dự án đầu tư xây dựng cảng trung chuyển ICD mới ở phường Long Bình
11	Dự án Giải quyết ngập do triều khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu giai đoạn 1
XVII	**Danh mục dự án của tỉnh Vĩnh Long**
1	Tuyến đường số 1, đường nội đô thành phố Trà Vinh

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quản lý sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 141/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 91/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc quản lý sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định việc quản lý sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh do Bộ Tài chính thu theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công, áp dụng cho giai đoạn từ năm tài chính 2026 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại tại Bộ Tài chính;

b) Các đơn vị tham gia trực tiếp vào hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 4 và các đơn vị có thành tích đóng góp trực tiếp cho hoạt động quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại quy định tại khoản 7 Điều 4 Quyết định này.

Điều 2. Mục tiêu, yêu cầu

1. Mục tiêu:

Việc quản lý sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh được tập trung cho mục tiêu tổ chức huy động vốn vay với chi phí và mức độ rủi ro phù hợp, đáp ứng yêu cầu cân đối ngân sách nhà nước và đầu tư phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ; phân bổ vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo khả năng trả nợ; duy trì các chỉ số nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài của quốc gia ở mức an toàn, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, phù hợp với điều kiện của Việt Nam và thông lệ quốc tế.

2. Yêu cầu:

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích; không trùng lắp với dự toán chi thường xuyên được ngân sách nhà nước đảm bảo.

Điều 3. Phân bổ kinh phí

Số tiền thu được từ phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh được phân bổ như sau:

1. Trích 40% để đưa vào Quỹ tích lũy trả nợ;

2. Số tiền 60% còn lại được sử dụng để bổ sung kinh phí cho đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại tại Bộ Tài chính (ngoài phần ngân sách nhà nước cấp đảm bảo hoạt động thường xuyên theo quy định hiện hành) cho các mục đích quy định tại Điều 4 Quyết định này.

Điều 4. Sử dụng kinh phí

Hằng năm, ngoài dự toán ngân sách đảm bảo hoạt động thường xuyên theo quy định hiện hành, Bộ Tài chính giao đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại quản lý sử dụng kinh phí được phân bổ tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này để hỗ trợ cho các nội dung chi cho tăng cường hiệu quả công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại, gồm:

1. Xây dựng, duy trì, nâng cấp cơ sở dữ liệu nợ công và các phần mềm phục vụ quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại; xây dựng, duy trì hoạt động của chuyên trang thông tin điện tử về quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại; xuất bản Bản tin nợ công và các ấn phẩm có liên quan đến công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

3. Trang bị cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

4. Hoạt động nghiệp vụ quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như hỗ trợ thực hiện các nghiệp vụ quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại; chi cho hoạt động kiểm tra, giám sát dự án; hội thảo, hội nghị; đào tạo bồi dưỡng cán bộ; nghiên cứu, khảo sát, học tập kinh nghiệm ở trong nước và nước ngoài; chi nghiên cứu khoa học, thực hiện các chuyên đề, đề án cơ chế chính sách và chuyên môn về quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

5. Hợp tác quốc tế trong tình hình mới: chi nghiên cứu, phân tích thông tin quốc tế phục vụ tham mưu; triển khai hợp tác quốc tế trên môi trường số và các cơ chế đa phương, song phương; chi phục vụ giải quyết các vấn đề tài chính xuyên biên giới theo chuẩn mực quốc tế; chi đón tiếp, trao đổi đoàn và tổ chức hội thảo chuyên đề; chi đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ, kỹ năng đàm phán, kinh tế - tài chính quốc tế cho đội ngũ công chức.

Các nội dung chi quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

6. Chi thưởng cho công tác phối hợp đối với các tập thể ngoài đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại tại Bộ Tài chính có thành tích đóng góp trực tiếp cho hoạt động quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại. Tổng mức chi tối đa bằng 01 tháng tiền lương thực tế trong năm của đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại.

Sau khi hoàn thành các nhiệm vụ chi theo quy định tại Điều này, kinh phí tiết kiệm được (nếu có), đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại tại Bộ Tài chính được sử dụng cho các mục đích chi theo quy định tại các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan quản lý nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

Số kinh phí còn lại hằng năm sau khi đã sử dụng cho các nội dung trên đây được chuyển về Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc quản lý và nội dung sử dụng các khoản kinh phí theo quy định tại Quyết định này.

2. Bộ Tài chính chỉ đạo đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ đánh giá tình hình và kiểm tra việc thực hiện, đảm bảo công khai, minh bạch, sử dụng kinh phí đúng mục đích quy định tại Quyết định này.

3. Bộ Tài chính tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện công tác quản lý sử dụng kinh phí tại đơn vị trực tiếp thực hiện công tác quản lý nợ công và kinh tế đối ngoại vào quý III năm 2030. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cơ chế quản lý sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh cho giai đoạn tiếp theo.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 05/2016/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý sử dụng phí cho vay lại và phần trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính giai đoạn 2016 - 2020 và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 11/2021/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian thực hiện cơ chế tài chính đặc thù của một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước; được áp dụng cho các năm ngân sách từ năm 2026 - 2030. Trong thời gian thực hiện, trường hợp Luật quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thay đổi thì thực hiện theo quy định mới.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 272/TTr-BKHCN ngày 19 tháng 12 năm 2025 và số 08/TTr-BKHCN ngày 15 tháng 01 năm 2026; công văn số 878/BKHCN-CKN ngày 13 tháng 02 năm 2026 và số 1871/BKHCN-CKN ngày 30 tháng 3 năm 2026;

Trên cơ sở biểu quyết của các Thành viên Chính phủ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Chí Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA
Về khởi nghiệp sáng tạo

(Kèm theo Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

I. QUAN ĐIỂM

1. Quốc gia khởi nghiệp sáng tạo là quốc gia mà mọi công dân đều có khát vọng và có thể khởi nghiệp với sự sáng tạo trong mọi lĩnh vực dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; văn hóa đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, dám nghĩ, dám làm, chấp nhận rủi ro, khoan dung với thất bại được khơi dậy mạnh mẽ và lan tỏa sâu rộng trong toàn dân, toàn xã hội; khởi nghiệp dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là trụ cột, là cơ hội để bứt phá.

2. Thống nhất nhận thức và hành động, coi khởi nghiệp sáng tạo là chiến lược quốc gia dài hạn, là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, của toàn dân. Xây dựng Quốc gia khởi nghiệp sáng tạo là nội dung quan trọng để phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn tới. Phát huy cao độ tinh thần sáng tạo và trí tuệ của toàn dân, giải phóng mọi tiềm năng, huy động mọi nguồn lực để phát triển đất nước; nâng cao năng lực tự chủ chiến lược quốc gia, nhất là hướng tới tự chủ các công nghệ chiến lược.

3. Đảng, Nhà nước khuyến khích và tạo các điều kiện thuận lợi cho mọi tổ chức, cá nhân khởi nghiệp. Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia phát triển đồng bộ, toàn diện và bền vững, trong đó thể chế giữ vai trò tiên phong, kiến tạo và đột phá; phát triển hạ tầng, nhân lực và các điều kiện cần thiết khác hỗ trợ khởi nghiệp, hướng tới phát triển quốc gia số dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành và lan tỏa sâu rộng làn sóng khởi nghiệp sáng tạo dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong toàn xã hội. Đưa khởi nghiệp sáng tạo trở thành một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường năng lực tự chủ quốc gia, phát triển đất nước nhanh và bền vững. Đưa Việt Nam trở thành quốc gia hàng đầu về khởi nghiệp sáng tạo trong khu vực.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2030

- Chủ thể kinh doanh đạt 05 triệu, trong đó tối thiểu phát triển 10.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- 100% cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có nội dung đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong chương trình đào tạo; 100% thủ tục hành chính thiết yếu về đăng ký doanh nghiệp được thực hiện trên môi trường số; 60% chủ thể kinh doanh sử dụng công cụ, nền tảng số trong kinh doanh; 40% chủ thể kinh doanh sử dụng dịch vụ nền tảng số dùng chung; Hình thành mạng lưới tối thiểu 300 không gian, trung tâm, cụm đổi mới sáng tạo trên phạm vi toàn quốc.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới; chỉ số hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo thuộc nhóm 45 quốc gia hàng đầu thế giới. Tối thiểu hình thành 05 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được định giá từ 01 tỷ USD trở lên. Quy mô thị trường vốn đầu tư mạo hiểm đạt 1,5 tỷ USD.

b) Tầm nhìn đến năm 2045

Phấn đấu đạt tỷ lệ 10 người dân có một người khởi nghiệp, 35 người dân có một doanh nghiệp, và khoảng 5000 người dân có một doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Việt Nam thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu toàn cầu về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; tối thiểu có 100 doanh nghiệp khởi nghiệp được định giá từ 100 triệu USD trở lên; thị trường vốn đầu tư mạo hiểm đạt quy mô 10 tỷ USD.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Truyền thông, nâng cao nhận thức, lan tỏa văn hoá khởi nghiệp sáng tạo

a) Tổ chức quán triệt, học tập, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể về vai trò của khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong toàn thể đảng viên, quần chúng nhân dân;

b) Đẩy mạnh truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, nền tảng số và mạng xã hội nhằm thay đổi nhận thức về khởi nghiệp từ "rủi ro" sang "cơ hội"; lan toả tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, chấp nhận rủi ro, khoan dung với thất bại; khuyến khích khởi nghiệp để làm giàu chính đáng cho bản thân và đóng góp cho đất nước; hình thành văn hoá khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo toàn dân, xây dựng một xã hội mà khởi nghiệp sáng tạo và đổi mới sáng tạo là lựa chọn được tôn trọng và hỗ trợ.

c) Định kỳ tổng kết, động viên, khen thưởng, tuyên truyền, giới thiệu, nhân rộng ý tưởng, sáng kiến, điển hình khởi nghiệp thành công, mô hình đổi mới sáng tạo có hiệu quả;

d) Lồng ghép nội dung khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo vào chương trình hành động, nghị quyết chuyên đề, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương; tích hợp trong chương trình giáo dục từ phổ thông tới sau đại học và trong các hợp tác song phương, đa phương, hợp tác chiến lược với các quốc gia;

đ) Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp bao trùm, khuyến khích mọi thành phần trong xã hội như học sinh, sinh viên, phụ nữ, thanh niên, nông dân, người cao tuổi… khai thác lợi thế địa phương, tài nguyên bản địa, bản sắc riêng để khởi nghiệp.

2. Phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất dùng chung hỗ trợ khởi nghiệp dựa trên công nghệ mới, công nghệ số, đổi mới sáng tạo

a) Ban hành cơ chế thí điểm để doanh nghiệp nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục công lập, cơ sở nghiên cứu công lập, cơ sở y tế công lập được khai thác, sử dụng không gian, cơ sở hạ tầng, tài sản công sẵn có hỗ trợ cho hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo;

b) Hình thành các không gian khởi nghiệp sáng tạo cộng đồng phù hợp với từng địa phương để hỗ trợ khởi nghiệp, trưng bày, triển lãm, trình diễn sản phẩm khởi nghiệp của địa phương, tổ chức sự kiện kết nối, gọi vốn, đầu tư, hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tại địa phương;

c) Các bộ, ngành, địa phương căn cứ vào tình hình thực tiễn hình thành trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo trong ngành, lĩnh vực, trên địa bàn quản lý; Nhà nước tập trung đầu tư trọng điểm cho các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp quốc gia tại ít nhất 06 thành phố;

d) Lựa chọn, đầu tư phát triển một số cụm đổi mới sáng tạo quốc gia, địa phương xung quanh các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung trong một số ngành, lĩnh vực đặc thù.

đ) Thí điểm đầu tư và vận hành mô hình khu thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ, công nghệ mới, ưu tiên trong một số lĩnh vực tiềm năng, bao gồm tài sản mã hóa, trí tuệ nhân tạo, công nghệ tài chính, logistics và các lĩnh vực khác để thu hút tài năng khởi nghiệp và nguồn vốn đầu tư mạo hiểm quốc tế.

3. Hoàn thiện khung khổ pháp lý để thành lập, phát triển các mô hình doanh nghiệp mới, khuyến khích khởi nghiệp trong toàn dân

a) Hoàn thiện hành lang pháp lý để toàn bộ thủ tục hành chính đối với đăng ký, thành lập, hoạt động của doanh nghiệp được thực hiện trên môi trường số, không phân biệt địa điểm vật lý. Đề xuất chính sách thí điểm trong hình thành,

quản lý, phát triển mô hình "doanh nghiệp một người", bao gồm thủ tục đăng ký toàn trình đơn giản trên môi trường số, không yêu cầu địa chỉ vật lý trong đăng ký kinh doanh, miễn kiểm toán trong 03 năm đầu hoạt động và các chính sách khác;

b) Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý cho khởi nghiệp sáng tạo, trong đó:

- Thí điểm cơ chế xử lý phá sản, xử lý nợ xấu theo thủ tục rút gọn, đặc thù dành riêng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để khuyến khích tái khởi nghiệp;

- Hoàn thiện cơ chế chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng thuận lợi, minh bạch, liên thông các cấp thị trường vốn từ gọi vốn khởi nghiệp đến vốn cổ phần tư nhân và thị trường chứng khoán; thúc đẩy phát triển các sản phẩm tài chính mới như chứng khoán hóa, bảo lãnh, thế chấp tài sản vô hình, tài sản trí tuệ;

- Thí điểm hình thành sàn giao dịch cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

4. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo

a) Mở rộng thêm nội dung đào tạo về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong đào tạo đại học, sau đại học. Xây dựng hệ thống đào tạo chuyên sâu về STEM, STEAM, khởi nghiệp, quản lý công nghệ từ phổ thông đến đại học và sau đại học;

b) Phát triển một số cơ sở giáo dục đại học theo mô hình "đại học khởi nghiệp", "đại học đổi mới sáng tạo"; xây dựng chương trình đào tạo 1000 doanh nhân công nghệ xuất sắc trong một số cơ sở giáo dục đại học; thí điểm lựa chọn một số cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm theo mô hình doanh nghiệp;

c) Xây dựng và ban hành bộ tài liệu chuẩn, khung kỹ năng, nền tảng học tập trực tuyến về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; phát triển nguồn nhân lực đổi mới sáng tạo theo vùng, tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước tại địa phương về khởi nghiệp sáng tạo.

5. Hỗ trợ khởi nghiệp dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Hỗ trợ cơ sở vật chất, kỹ thuật, pháp lý, tài chính

- Đầu tư phát triển một số trợ lý ảo về pháp lý, tài chính và các lĩnh vực khác cho khởi nghiệp để sử dụng tại các đơn vị hành chính cấp xã; xây dựng phát triển nền tảng số thương mại hóa các ý tưởng, dự án, sản phẩm khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ tư vấn chuyên sâu về khởi nghiệp sáng tạo;

- Hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong 05 năm đầu: được hỗ trợ 100% chi phí đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, chi phí đăng ký chất lượng sản phẩm; được hỗ trợ chi phí nghiên cứu, sản xuất, thử nghiệm sản phẩm, kiểm định công nghệ, tư vấn pháp lý, bảo hiểm rủi ro khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ chi phí sử dụng không gian làm việc chung, cơ sở vật chất kỹ thuật dùng chung, chi phí tham gia các khóa đào tạo, ươm tạo, tăng tốc trong nước, nước ngoài; hỗ trợ chi phí trả tiền công, tiền lương cho chuyên gia công nghệ trong nước, nước ngoài;

- Khuyến khích các địa phương sử dụng kinh phí mua sắm công từ nguồn ngân sách địa phương về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để ưu tiên đặt hàng, mua, sử dụng sản phẩm, dịch vụ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Hằng năm, mỗi địa phương, tập đoàn, doanh nghiệp lớn trên địa bàn đưa ra ít nhất một đề bài cho khởi nghiệp sáng tạo giải quyết và cùng tài trợ, đồng hành, sử dụng giải pháp, sản phẩm khởi nghiệp sáng tạo.

b) Hỗ trợ ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp sáng tạo, tạo đột phá trong các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế

- Đầu tư xây dựng các vườn ươm công nghệ sâu tại một số cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu có tiềm lực khoa học và công nghệ mạnh; đầu tư và hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nền tảng, dẫn dắt trong nền kinh tế số, tập trung vào các lĩnh vực trọng điểm như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, thương mại điện tử, công nghệ tài chính; thúc đẩy, ưu tiên hình thành các doanh nghiệp khởi nghiệp từ các doanh nghiệp, tập đoàn lớn, từ khu vực trường đại học, viện nghiên cứu;

- Hỗ trợ, ươm tạo, tăng tốc phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tiêu biểu, tiên phong thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế dữ liệu, kinh tế tuần hoàn, kinh tế dựa trên công nghệ lưỡng dụng; có các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo kết hợp nguồn lực, kết quả nghiên cứu quốc phòng, an ninh với ứng dụng dân sự trong các ngành công nghiệp mới; ưu tiên phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tạo tác động xã hội.

c) Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

- Xây dựng, triển khai Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia đến năm 2035, Chương trình quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo để tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ, đầu tư trực tiếp cho ý tưởng, dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức hỗ trợ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong thử nghiệm, hoàn thiện công nghệ, phát triển sản phẩm và thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

- Hỗ trợ, phát triển các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo tại trung ương, địa phương; hỗ trợ viện, trường, doanh nghiệp,

tổ chức hỗ trợ, quỹ đầu tư, tổ chức, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo tham gia, khai thác, phát triển mạng lưới, hạ tầng và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong nước, quốc tế; cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức xã hội chủ động xác định, công bố các bài toán lớn và ưu tiên thử nghiệm, sử dụng, tiếp nhận giải pháp, công nghệ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

- Tổ chức các sự kiện kết nối khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại địa phương, vùng, trong ngành, lĩnh vực, quốc gia, quốc tế hằng năm; tích cực tham gia, chủ trì các diễn đàn, chương trình hợp tác khu vực và quốc tế về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đăng cai tổ chức một số sự kiện, hội nghị quốc tế lớn về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

6. Phát triển thị trường vốn và đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo

a) Vận hành hiệu quả Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, các quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương; thiết lập một số quỹ đồng đầu tư mạo hiểm quốc tế với nhà đầu tư nước ngoài; hình thành quỹ đầu tư mạo hiểm của doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đào tạo;

b) Thí điểm cơ chế bảo lãnh tín dụng và cho vay vốn đặc thù đối với dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dựa trên công nghệ, tài sản vô hình, tài sản trí tuệ, hợp đồng đặt hàng và các loại tài sản khác;

c) Phát triển đa dạng các kênh đầu tư vốn cổ phần tư nhân, nền tảng gọi vốn cộng đồng, sàn giao dịch vốn cho khởi nghiệp sáng tạo; vận hành sàn giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

7. Đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế thu hút nguồn lực, phát triển nội lực khởi nghiệp sáng tạo quốc gia

a) Thúc đẩy đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận song phương và đa phương về khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo; hợp tác với quỹ đầu tư mạo hiểm quốc tế để thu hút đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo trong nước; hợp tác với ít nhất 05 đối tác quốc tế có uy tín để tổ chức các chương trình ươm tạo, tăng tốc đạt chuẩn quốc tế tại Việt Nam;

b) Kết nối, mở rộng mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam tại nước ngoài; xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, thiết lập kênh kết nối cho khởi nghiệp sáng tạo tại các thị trường trọng điểm, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nước ngoài tiếp cận, hoạt động tại thị trường Việt Nam;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ ra thị trường quốc tế, ưu tiên sử dụng nền tảng số; nghiên cứu thiết lập, vận hành các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam tại một số thị trường trọng điểm quốc tế theo mô hình hợp tác công tư.

8. Phát triển hạ tầng, công cụ, thể chế hướng tới phát triển quốc gia số dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Nhà nước đầu tư phát triển hệ thống nền tảng số định giá tài sản trí tuệ, dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo làm cơ sở tham khảo cho việc góp vốn, đầu tư mạo hiểm; đầu tư phát triển hạ tầng số dùng chung, công cụ số, trợ lý trí tuệ nhân tạo cho tổ chức, cá nhân;

b) Chính quyền địa phương hợp tác, cùng đầu tư với tổ chức, doanh nghiệp phát triển các nền tảng số cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh như kế toán, thuế, quản lý tài chính, quản trị nhân sự... trên môi trường số;

c) Thí điểm chính sách thị thực khởi nghiệp số thu hút nhân lực công nghệ số tới làm việc ở Việt Nam; thí điểm chính sách miễn thị thực và nhập cảnh nhiều lần đối với các chuyên gia, cố vấn do các Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, cấp quốc gia mời về làm việc, hỗ trợ đào tạo, tư vấn và dự các hội nghị, hội thảo quốc tế; thí điểm chính sách miễn thủ tục xin giấy phép lao động đối với chuyên gia hỗ trợ, cố vấn khởi nghiệp sáng tạo nước ngoài tới làm việc tại trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Kinh phí thực hiện Chiến lược bao gồm:

a) Nguồn ngân sách nhà nước thường xuyên thực hiện chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành, địa phương; nguồn ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

b) Tài trợ, viện trợ quốc tế và huy động từ xã hội, cộng đồng;

c) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Các Bộ, ngành, địa phương lập dự toán ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và tổng hợp trong lĩnh vực này, gửi cơ quan khoa học và công nghệ cùng cấp để có căn cứ bố trí dự toán theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai Chiến lược quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các bộ, ngành, địa phương thực hiện;

b) Điều phối mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia;

c) Xây dựng các bộ chỉ số đánh giá cấp quốc gia, cấp địa phương về khởi nghiệp sáng tạo; xây dựng hệ thống quản lý hồ sơ và dữ liệu quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo; tổng hợp báo cáo hằng năm, tổ chức sơ kết Chiến lược vào năm 2030 và tổng kết Chiến lược vào năm 2036.

2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan, địa phương liên quan rà soát, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung nhiệm vụ của Chiến lược bảo đảm đúng quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Nghiên cứu, đề xuất chính sách thí điểm để hình thành, quản lý, phát triển mô hình "doanh nghiệp một người";

c) Nghiên cứu, đề xuất thí điểm cơ chế xử lý phá sản, xử lý nợ xấu theo thủ tục rút gọn, đặc thù dành riêng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu, xây dựng thí điểm cơ chế bảo lãnh tín dụng và cho vay vốn đặc thù đối với dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dựa trên công nghệ, tài sản vô hình, tài sản trí tuệ, hợp đồng đặt hàng và các loại tài sản khác.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Xây dựng, ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược giai đoạn 05 năm và kế hoạch hằng năm, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực và điều kiện thực tiễn địa phương để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược;

b) Bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, chương trình hỗ trợ phát triển mô hình "doanh nghiệp một người", doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ số tại địa phương, xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của ngành, lĩnh vực, địa phương;

c) Căn cứ tình hình, nhu cầu thực tiễn, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng đề án hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong ngành, lĩnh vực, tại địa phương;

d) Định kỳ hằng năm gửi báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ tình hình triển khai Chiến lược trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

5. Các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức khoa học và công nghệ khác, các doanh nghiệp:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược vào chiến lược phát triển, kế hoạch 5 năm, hằng năm của tổ chức mình.

6. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia tổ chức triển khai Chiến lược; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, giáo dục nâng cao nhận thức về đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp toàn dân; hỗ trợ phụ nữ, thanh niên, người lao động và các nhóm yếu thế tham gia khởi nghiệp sáng tạo; tham gia xây dựng, giám sát và phản biện xã hội việc thực hiện chính sách, pháp luật về đổi mới sáng tạo và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

7. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Chiến lược, các bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Phụ lục

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

(Kèm theo Chiến lược quốc gia tại Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả	Thời hạn hoàn thành
I	**Truyền thông, nâng cao nhận thức, lan toả văn hoá khởi nghiệp sáng tạo trong toàn dân, toàn xã hội**				
1	Xây dựng chương trình truyền thông về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên truyền hình, phát thanh và mạng xã hội.	Các bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội	Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình	Thường xuyên
2	Xây dựng chương trình tuyên truyền, lồng ghép nội dung giáo dục về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên trường cao đẳng, đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp để hình thành tư duy sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp ngay từ trong nhà trường	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội.	Chương trình tuyên truyền	Thường xuyên
3	Triển khai các chương trình, đề án quốc gia về hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo cho mọi thành phần trong xã hội như học sinh, sinh viên, phụ nữ, thanh niên, nông dân, người cao tuổi	Bộ Khoa học và Công nghệ Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội		Chương trình, đề án trình cấp có thẩm quyền	Thường xuyên
II	**Phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất dùng chung hỗ trợ khởi nghiệp dựa trên công nghệ mới, công nghệ số, đổi mới sáng tạo**				
1	Hình thành không gian khởi nghiệp sáng tạo cộng đồng ở mỗi xã, phường	Đơn vị hành chính cấp xã		Quyết định của UBND cấp xã	Thường xuyên

2	Thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của các bộ, ngành, địa phương phù hợp với nhu cầu thực tiễn	Bộ, ngành, địa phương		Đề án thành lập	Thường xuyên
3	Thành lập cụm đổi mới sáng tạo quốc gia, địa phương (Innovation Cluster) tại một số tỉnh, thành phố trên cơ sở tiềm năng và nhu cầu thực tiễn	UBND cấp tỉnh	Bộ Khoa học và Công nghệ	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2030
4	Thí điểm đầu tư và vận hành mô hình khu thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ, công nghệ mới	UBND cấp tỉnh	Bộ Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết của HĐND	2027
III	**Hoàn thiện hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách để thành lập, phát triển các mô hình doanh nghiệp mới, khuyến khích khởi nghiệp trong toàn dân**				
1	Nghiên cứu đề xuất thí điểm cơ chế xử lý phá sản, xử lý nợ xấu theo thủ tục rút gọn, đặc thù dành riêng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để khuyến khích tái khởi nghiệp	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ	Báo cáo trình cấp có thẩm quyền	2027
2	Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng thuận lợi, minh bạch, liên thông các cấp thị trường vốn từ gọi vốn khởi nghiệp đến vốn cổ phần tư nhân và thị trường chứng khoán; Thúc đẩy phát triển các sản phẩm tài chính mới như chứng khoán hóa, bảo lãnh, thế chấp tài sản vô hình, tài sản trí tuệ.	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ	Báo cáo trình cấp có thẩm quyền	2027
3	Nghiên cứu thí điểm hình thành sàn giao dịch cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027

4	Đề án phát triển mô hình "doanh nghiệp một người".	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027
IV	**Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo**				
1	Xây dựng tài liệu, chương trình, khung kỹ năng, tổ chức đào tạo về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong đào tạo đại học, sau đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Cơ sở giáo dục đại học	Bộ tài liệu	2027
2	Đề án Xây dựng hệ thống đào tạo chuyên sâu về STEM, khởi nghiệp, quản lý công nghệ từ phổ thông đến đại học và sau đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ Cơ sở giáo dục đại học	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027
3	Đề án Phát triển mô hình "Đại học đổi mới sáng tạo", "Đại học khởi nghiệp"	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ Cơ sở giáo dục đại học	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027
4	Chương trình đào tạo 1000 doanh nhân công nghệ xuất sắc	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo Cơ sở giáo dục đại học	Đề án trình cấp có thẩm quyền	Thường xuyên
V	**Hỗ trợ khởi nghiệp dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
1	Chương trình quốc gia về khởi nghiệp sáng tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ, ngành, địa phương	Chương trình trình cấp có thẩm quyền	2026
2	Nghiên cứu, xây dựng Đề án thí điểm cơ chế bảo lãnh tín dụng và cho vay vốn đặc thù đối với dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dựa trên công nghệ, tài sản vô hình, tài sản trí tuệ, hợp đồng đặt hàng và các tài sản khác	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Khoa học và Công nghệ Bộ Tài chính	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027

3	Dự án đầu tư phát triển 05 vườn ươm công nghệ sâu (Deeptech Hub) tại một số cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu có tiềm lực mạnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo Các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở nghiên cứu	Bộ Khoa học và Công nghệ	Dự án trình cấp có thẩm quyền	2027
4	Chương trình khởi nghiệp sáng tạo trong ngành, lĩnh vực	Bộ chuyên ngành (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Văn hóa thể thao du lịch...)	Bộ Khoa học và Công nghệ	Chương trình trình cấp có thẩm quyền	2027
5	Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị xã hội	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2026
VI	**Phát triển thị trường vốn và đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo**				
1	Vận hành Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, thành lập, vận hành ít nhất 03 Quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính 03 địa phương	Báo cáo	Thường xuyên
2	Hình thành ít nhất 03 quỹ đầu tư mạo hiểm của doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đào tạo	Doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027
3	Đề án xây dựng, vận hành sàn giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2026

VII	**Đẩy mạnh hội nhập, hợp tác quốc tế thu hút nguồn lực, phát triển nội lực khởi nghiệp sáng tạo quốc gia**				
1	Thúc đẩy đàm phán, ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận song phương và đa phương về khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo	Bộ Ngoại giao	Bộ Khoa học và Công nghệ	Hiệp định, Biên bản ghi nhớ	Thường xuyên
2	Thu hút, hợp tác với các đối tác lớn để tổ chức các chương trình ươm tạo, tăng tốc đạt chuẩn quốc tế tại Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính Bộ Ngoại giao và các Bộ ngành liên quan	Đề án trình cấp có thẩm quyền	Thường xuyên
3	Hỗ trợ xúc tiến thương mại, đầu tư, thiết lập kênh kết nối cho khởi nghiệp sáng tạo tại các thị trường trọng điểm trên thế giới, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ ra thị trường quốc tế, đặc biệt trên môi trường số; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nước ngoài tiếp cận, hoạt động tại Việt Nam	Bộ Công Thương	Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành liên quan	Chương trình/ Hoạt động	Thường xuyên
VIII	**Phát triển hạ tầng, công cụ, thể chế hướng tới phát triển quốc gia số dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**				
1	Đầu tư phát triển hệ thống nền tảng số định giá tài sản trí tuệ, dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công an	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027
2	Đầu tư phát triển các nền tảng số cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh như kế toán, thuế, quản lý tài chính, quản trị nhân sự...	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027

3	Đầu tư phát triển hạ tầng số dùng chung, công cụ số, trợ lý trí tuệ nhân tạo cho tổ chức, cá nhân	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công an	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027
4	Đầu tư, phát triển nền tảng số thương mại hóa các ý tưởng, dự án, sản phẩm khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo và đổi mới sáng tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công thương	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027
5	Đề án nghiên cứu thí điểm chính sách thị thực khởi nghiệp số thu hút nhân lực công nghệ số tới làm việc ở Việt Nam	Bộ Công an	Bộ Khoa học và Công nghệ Bộ Tài chính	Đề án trình cấp có thẩm quyền	2027

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà

Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020;

2. Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

3. Thông tư số 07/2026/TT-BCT ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026;

4. Thông tư số 15/2026/TT-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà.[1]

[1] Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định hoạt động nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà để kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế;

b) Nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà làm hàng mẫu để nghiên cứu, sản xuất thử và tạm nhập, tái xuất để làm hàng mẫu tham dự hội chợ, triển lãm; thuốc lá điếu, xì gà của cá nhân nhập cảnh trong mức tiêu chuẩn theo quy định của Chính phủ;

"*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành."

Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương."

Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

Căn cứ Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 94/2017/NĐ-CP của Chính phủ về hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà."

Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương."

c) Các hoạt động tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; kinh doanh chuyển khẩu và quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

"Thuốc lá điếu, xì gà" là sản phẩm thuốc lá được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá và được dùng để hút.

Điều 4. Danh mục thuốc lá điếu, xì gà nhập khẩu

Danh mục thuốc lá điếu, xì gà nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý

1. Sản phẩm thuốc lá, trong đó có thuốc lá điếu, xì gà là mặt hàng không khuyến khích tiêu dùng theo Công ước khung về kiểm soát thuốc lá (FCTC) của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Nhà nước thống nhất quản lý nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà phù hợp với cam kết về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

2. Phù hợp với cam kết của Việt Nam tại WTO về cơ chế thương mại nhà nước, chỉ thương nhân được Bộ Công Thương chỉ định theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này mới được phép nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà.

Điều 6. Chỉ định thương nhân nhập khẩu[2]

1. Bộ Công Thương chỉ định các thương nhân có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá và do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là thương nhân nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà theo cơ chế thương mại nhà nước.

2. Thương nhân có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá phải trực tiếp thực hiện nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, không được ủy quyền, ủy thác cho thương nhân khác thực hiện.

Điều 7. Yêu cầu đối với thuốc lá điếu, xì gà nhập khẩu

1. Thuốc lá điếu, xì gà nhập khẩu và lưu thông trên thị trường phải được đăng ký bảo hộ quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa tại Việt Nam; phải được dán tem thuốc lá nhập khẩu theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Thuốc lá điếu, xì gà nhập khẩu để kinh doanh tại thị trường trong nước phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về mua bán sản phẩm thuốc lá.

3.[3] Thương nhân nhập khẩu thuốc lá điếu phải thực hiện việc công bố hợp quy theo quy chuẩn quốc gia; Thương nhân nhập khẩu xì gà phải công bố tiêu chuẩn áp dụng phù hợp với quy định hiện hành.

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

4.[4] ***(được bãi bỏ)***

5. Thuốc lá điếu, xì gà nhập khẩu phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về ghi nhãn hàng hóa, ghi nhãn sản phẩm thuốc lá tiêu thụ tại Việt Nam và in cảnh báo sức khỏe trên bao bì.

Điều 8. Thủ tục nhập khẩu

1.[5] Khi làm thủ tục nhập khẩu, ngoài hồ sơ nhập khẩu theo quy định của cơ quan Hải quan, thương nhân phải xuất trình cho cơ quan Hải quan 01 (một) bản chính Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà đã được Cơ quan cấp phép xác nhận hoặc nộp Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà đã được Cơ quan cấp phép xác nhận cho cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; thương nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, đầy đủ của chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan.

2. Thuốc lá điếu, xì gà chỉ được phép nhập khẩu vào Việt Nam qua các cửa khẩu quốc tế.

Điều 9. Đăng ký nhập khẩu theo chế độ cấp phép tự động

1a.[6] Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân có trụ sở chính tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện xác nhận hoặc từ chối Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà.

1.[7] Trước khi làm thủ tục nhập khẩu, thương nhân nộp 01(một) bộ hồ sơ trực tiếp tại UBND tỉnh/thành phố nơi thương nhân có trụ sở chính hoặc nộp hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích, trực tuyến của Cơ quan cấp phép bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà: 02 (hai) bản theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hợp đồng nhập khẩu: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

c) Hóa đơn thương mại: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

d) Vận đơn hoặc chứng từ vận tải của lô hàng: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) (nếu có);

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

đ) Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá: 01 (một) bản sao (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

2. Trong vòng 5 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của thương nhân theo quy định tại khoản 1, Điều 9 của Thông tư này, Cơ quan cấp phép[8] tiến hành xác nhận Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ hoặc trường hợp không xác nhận, Cơ quan cấp phép[9] có văn bản thông báo cho thương nhân bổ sung hồ sơ hoặc nêu rõ lý do.

3. Thời hạn hiệu lực thực hiện của Đơn đăng ký nhập khẩu tự động do Cơ quan cấp phép[10] xác nhận là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày Đơn được xác nhận.

Điều 10. Chế độ báo cáo

1. Trong 15 (mười lăm) ngày đầu của quý kế tiếp, thương nhân nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà phải gửi về Cơ quan cấp phép[11] Báo cáo bằng văn bản tình hình nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà của quý trước đó, trong đó nêu rõ: chủng loại, số lượng, trị giá nhập khẩu, giá bán, và dự kiến kế hoạch nhập khẩu trong thời gian tới (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

---

[8] Cụm từ "Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan cấp phép" theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

[9] Cụm từ "Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan cấp phép" theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

[10] Cụm từ "Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan cấp phép" theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

[11] Cụm từ "Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan cấp phép" theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

2. Trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, thương nhân nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà phải báo cáo Cơ quan cấp phép[12] (thay cho báo cáo quý III) tình hình nhập khẩu 3 (ba) quý và dự kiến nhập khẩu năm tiếp theo.

3.[13] Chế độ báo cáo định kỳ về tình hình nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính

Điều 11.[14] *(được bãi bỏ)*

Điều 12. Hiệu lực thi hành[15]

---

[12] Cụm từ "Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương" được thay thế bởi cụm từ "Cơ quan cấp phép" theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Khoản 2 Điều 23 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 22 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

[14] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

[15] Điều 37 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 37. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện."

Điều 37 của Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 37. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu thay thế trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục I, các biểu mẫu mới quy định trong các thủ tục hành chính tại Phụ lục II.

3. Quy định chuyển tiếp

Các Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận đối với các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp, phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn tại Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận theo quy định.

4. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điểm đ khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 18 Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

b) Cụm từ "Vụ Khoa học và công nghệ" tại điểm a khoản 4 Điều 11; cụm từ "Sở Công Thương" tại ghi chú số (5) Mẫu 01, ghi chú số (7) Mẫu 02 Phụ lục IV Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

c) Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí;

d) Điều 17 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư liên tịch số 01/2007/TTLT-BTM-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2007 của liên Bộ Thương mại - Bộ Công nghiệp (nay là

đ) Cụm từ "theo đường bưu điện" trong nội dung Thông tư số 11/2015/TT-BCT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

e) Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá."

g) Điều 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

h) Phụ lục 11, 12, 13, 14, 15 ban hành kèm theo Thông tư số 43/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

i) Khoản 1, khoản 2 Điều 18 Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

k) Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử;

l) Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

m) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương;

n) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

o) Điều 15 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

p) Khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 8, Điều 9 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Cơ quan cấp phép tổ chức kiểm tra hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện hoạt động nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà theo quy định tại Thông tư số 37/2013/TT-BCT và Thông tư này.

Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền kết luận thương nhân không chấp hành các quy định liên quan đến việc nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà theo quy định hiện hành và mức độ vi phạm ở mức xử lý hành chính, Cơ quan cấp phép xem xét không xác nhận Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà của thương nhân cho đến khi thương nhân khắc phục xong vi phạm.

Trong trường hợp các cơ quan có thẩm quyền kết luận thương nhân không chấp hành các quy định liên quan đến việc nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà theo quy định hiện hành và mức độ vi phạm ở mức xem xét xử lý hình sự, thương nhân không được làm đầu mối nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà theo cơ chế thương mại nhà nước nêu tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này cho đến khi thương nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền miễn hình phạt hoặc xóa án tích theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh về Bộ Công Thương để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

3. Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 8, Điều 9 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 8. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

2. Thay thế một số biểu mẫu của phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BCT tại Phụ lục 1 Thông tư này.

3. Thay thế Bảng 2 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT tại Phụ lục 2 Thông tư này.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận đối với các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực đã được cơ quan quản lý nhà nước cấp, phê duyệt, chấp thuận trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn tại Giấy phép, Giấy Chứng nhận, Chứng chỉ, văn bản phê duyệt, văn bản chấp thuận theo quy định.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính đầy đủ đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ./."

Bộ Công Thương) hướng dẫn việc nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 25/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I[16]

DANH MỤC THUỐC LÁ ĐIẾU, XÌ GÀ NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BCT ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa
24.02			Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.
2402	10	00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá
2402	20		- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:
2402	20	10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
2402	20	20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương
2402	20	90	- - Loại khác
2402	90		- Loại khác:
2402	90	10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
2402	90	20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá

[16] Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 37/2013/TT-BCT được thay thế bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BCT theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Phụ lục II[17]
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG THUỐC LÁ ĐIẾU, XÌ GÀ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BCT ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	*....., ngày ... tháng ... năm ...*
V/v đề nghị xác nhận Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	

Kính gửi[1]:
(Địa chỉ:....)

Căn cứ Thông tư số 37/2013/TT - BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà và Thông tư số 07TT/2026/BCT ngày 24 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 37/2013/TT-BCT, (Tên thương nhân ...), đề nghị[1] xác nhận Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà như sau:

Tên hàng và nhãn hiệu:
Mã số (HS 8 số):
Hợp đồng nhập khẩu số:
Số lượng:
Trị giá (USD):
Nước xuất khẩu:
Chứng từ vận tải số……(nếu có)
Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá số:……..

Sản lượng sản phẩm thuốc lá được phép sản xuất và nhập khẩu hàng năm để tiêu thụ trong nước:

Sản lượng sản phẩm thuốc lá đã sản xuất để tiêu thụ trong nước (từ thời điểm đầu năm đến thời điểm đề nghị xác nhận nhập khẩu):

Sản lượng sản phẩm thuốc lá đã nhập khẩu để tiêu thụ trong nước (từ thời điểm đầu năm đến thời điểm đề nghị xác nhận nhập khẩu):

Thương nhân xin gửi kèm theo Đơn đăng ký này bản sao hợp đồng, bản sao vận đơn (nếu có), bản sao Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá và bản sao hoá đơn thương mại của lô hàng nhập khẩu có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân.

Đề nghị[1] xác nhận Đơn đăng ký nhập khẩu tự động lô hàng nói trên.

Ghi chú:

Đơn đăng ký được lập thành 02 bản,01 bản lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố và 01 bản nộp cho cơ quan Hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu.

Đã đăng ký tại [1] *(Ký tên và đóng dấu)*	**Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên và đóng dấu)*

[1] Cơ quan cấp phép

[17] Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 37/2013/TT-BCT được thay thế bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BCT theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 07/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Phụ lục III

MẪU BÁO CÁO QUÝ/NĂM VỀ TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU TỰ ĐỘNG THUỐC LÁ ĐIẾU, XÌ GÀ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà)

TÊN THƯƠNG NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

..., ngày ... tháng ... năm ...

Báo cáo tình hình nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà

Kính gửi: Cơ quan cấp phép[18]

Căn cứ Thông tư số 37/2013/TT - BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà, thương nhân xin báo cáo tình hình nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà (tới thời điểm báo cáo) như sau:

Tên hàng	Mã HS	Kết quả thực hiện nhập khẩu *												Lũy kế đến thời điểm báo cáo			Dự kiến nhập khẩu năm sau	
		Quý I			Quý II			Quý III			Quý IV							
		Lượng (bao, hộp)	Trị giá (USD)	Giá bán bình quân	Lượng (bao, hộp)	Trị giá (USD)	Giá bán bình quân	Lượng (bao, hộp)	Trị giá (USD)	Giá bán bình quân	Lượng (bao, hộp)	Trị giá (USD)	Giá bán bình quân	Lượng (bao, hộp)	Trị giá (USD)	Giá bán bình quân	Lượng (bao, hộp)	Trị giá (USD)
1. ……																		
2. ……																		
……..																		

Kế hoạch tiêu thụ:…….....

[18] Cụm từ "Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (Đ/c: 54 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội)" được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan cấp phép" theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư số 38/2025/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

Thương nhân cam đoan những kê khai trên đây là đúng, nếu sai thương nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của thương nhân
(Ký tên và đóng dấu)

** Ghi chú:*
- Các quý đã thực hiện ghi số lượng và trị giá nhập khẩu trong từng quý (tính theo ngày mở tờ khai hải quan), quý tiếp theo quý báo cáo - ghi số dự kiến thực hiện.
- [19]

[19] Cụm từ "Phần mềm của Báo cáo gửi về Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương theo các địa chỉ email: haptd@moit.gov.vn; trangtm@moit.gov.vn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư số 38/2025/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 15/2026/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2026.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn